TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**02 - 03**
Báo cáo kiểm toán	**04 - 05**
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	**06 - 46**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 46
Phụ lục	**47 - 83**
Phụ lục 01: Danh sách các Công ty thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Tổng Công ty	47 - 48
Phụ lục 02: Bảng cân đối kế toán	49 - 72
Phụ lục 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	73 - 78
Phụ lục 04: Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên trên báo cáo kiểm toán được hợp nhất vào Báo cáo tài chính	79 - 83

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 576/QĐ-BXD ngày 29/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm Xây dựng đã chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty TNHH một thành viên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành công ty TNHH một thành viên kể từ ngày 01/07/2010 với tên gọi sau chuyển đổi là Tổng Công ty Viglacera, vốn điều lệ là 624.515.812.107 VND.

Trụ sở chính: tầng 16 - 17 Tòa nhà Viglacera, Đại lộ Thăng Long, Mễ Trì, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Phan Thị Tới	Thành viên
Ông Lưu Văn Lấu	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Đạt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng giám đốc
Ông Trần Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Tổng giám đốc
Ông Đào Đình Thi	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Sửu	Kiểm soát viên trưởng
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Hải Long	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100108173 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

ỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Tổng Công ty Viglacera

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Viglacera

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Viglacera (trước đây gọi là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng) được lập ngày 22 tháng 04 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 83 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

1/ Chúng tôi tham gia kiểm toán 09 trong số 09 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 01 trong số 01 đơn vị hành chính sự nghiệp, 06 trong số 18 công ty con, 02 trong số 07 Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập căn cứ theo các Báo cáo của các đơn vị thành viên đã được kiểm toán.

2/ Những ý kiến ngoại trừ đã được nêu trong các báo cáo kiểm toán do Kiểm toán độc lập thực hiện tại các đơn vị có báo cáo tài chính được dùng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Viglacera ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất theo phụ lục đính kèm.

3/ Giới hạn về phương pháp hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ hoàn toàn các khoản phải thu, phải trả nội bộ, lãi, lỗ nội bộ, các dòng tiền luân chuyển nội bộ giữa các đơn vị thuộc Tổng Công ty.

4/ Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày 31/12/2010 tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long và tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera được Tổng Công ty ghi nhận theo thuyết minh số 32 - Lợi ích của cổ đông thiểu số.

BẢN SAO

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc báo cáo tài chính về vấn đề sau:

- Tổng Công ty đã chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 01 tháng 10 năm 2010. Việc chuyển đổi được thực hiện theo hình thức bàn giao nguyên trạng, Công ty TNHH kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (VIGLACERA) bàn giao sang, bao gồm quyền tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản, vốn, thị trường kinh doanh, trách nhiệm với các chủ nợ, với Nhà nước. Tuy vậy, Báo cáo tài chính Công ty Mẹ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 mà không tách thành 2 giai đoạn 9 tháng đầu năm và 3 tháng cuối năm 2010.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày . . . tháng . . . năm 20 . . .
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

Cát Thị Hà

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.586.847.869.102**	**2.738.408.631.648**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**519.401.034.497**	**474.293.087.374**
111	1. Tiền		268.352.042.144	459.988.997.374
112	2. Các khoản tương đương tiền		251.048.992.353	14.304.090.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**13.900.000.000**	**12.190.500.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		13.900.000.000	12.190.500.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**875.798.938.624**	**631.503.257.669**
131	1. Phải thu của khách hàng		732.418.927.428	510.073.672.504
132	2. Trả trước cho người bán		76.030.186.386	59.523.605.650
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	20.247.485.577	20.951.780.982
135	5. Các khoản phải thu khác	6	63.464.785.990	50.516.973.290
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(16.362.446.757)	(9.562.774.757)
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**1.066.441.536.896**	**1.531.618.542.073**
141	1. Hàng tồn kho		1.078.261.078.097	1.534.673.134.982
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(11.819.541.201)	(3.054.592.909)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**111.306.359.085**	**88.803.244.532**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.991.800.410	8.750.887.440
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.306.554.417	23.913.725.573
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	1.057.484.498	408.702.996
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	64.950.519.760	55.729.928.523
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.220.459.668.877**	**4.470.852.705.463**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**13.929.100**	**266.327.025**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		13.929.100	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	266.327.025
220	**II. Tài sản cố định**		**3.651.964.176.360**	**3.130.365.865.631**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.215.228.258.640	2.134.028.970.553
222	- *Nguyên giá*		*4.079.673.309.258*	*3.721.265.460.214*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(1.864.445.050.618)*	*(1.587.236.489.661)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	84.142.491.694	94.895.171.480
225	- *Nguyên giá*		*138.717.911.582*	*138.788.180.635*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(54.575.419.888)*	*(43.893.009.155)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	199.156.041.594	190.378.953.015
228	- *Nguyên giá*		*245.998.844.263*	*231.309.354.901*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(46.842.802.669)*	*(40.930.401.886)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.153.437.384.432	711.062.770.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**1.143.701.695.420**	**980.829.968.203**
241	- *Nguyên giá*		*1.262.045.640.655*	*1.061.798.666.833*
242	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(118.343.945.235)*	*(80.968.698.630)*
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**351.542.902.183**	**301.841.273.954**
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	15.561.290.000	511.790.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	16	330.593.980.095	293.544.413.954
258	3. Đầu tư dài hạn khác	17	5.456.932.088	7.854.370.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(69.300.000)	(69.300.000)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**73.236.965.814**	**57.549.270.650**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	68.900.718.150	53.885.068.346
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.336.247.664	3.664.202.304
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.807.307.537.979**	**7.209.261.337.111**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.387.985.943.717**	**6.245.093.330.118**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.198.474.286.647**	**3.935.244.524.366**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	1.368.827.672.654	1.664.040.233.411
312	2. Phải trả người bán		770.192.528.503	656.529.930.367
313	3. Người mua trả tiền trước		152.900.384.311	73.555.171.001
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	226.458.696.660	180.669.177.446
315	5. Phải trả người lao động		77.969.254.732	71.852.945.267
316	6. Chi phí phải trả	21	973.616.575.572	538.703.954.809
317	7. Phải trả nội bộ	22	971.875.592	1.812.939.930
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	23	572.005.375.711	720.666.623.407
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		24.152.990.736	1.357.116.032
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.378.932.176	26.056.432.696
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.189.511.657.070**	**2.309.848.805.752**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	143.142.824
333	3. Phải trả dài hạn khác		13.279.243.365	14.555.200.618
334	4. Vay và nợ dài hạn	24	757.089.122.411	985.137.156.834
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.335.901.359	3.390.373.470
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.382.076.218.255	1.306.622.932.006
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		33.731.171.680	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.077.531.091.567**	**711.494.393.901**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**25**	**1.073.580.427.028**	**707.407.474.212**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		632.114.562.348	451.395.258.807
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.126.385.174	14.153.623.442
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.139.575.563	21.568.892.918
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	(143.524.217)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		206.490.009	(237.838.674)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		121.091.753.822	136.156.514.429
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		27.993.983.678	27.588.464.924
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.883.216.303	19.973.458.914
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		271.024.460.131	22.138.223.669
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	14.814.400.000
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**3.950.664.539**	**4.086.919.689**
432	1. Nguồn kinh phí		265.628.449	507.548.649
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.685.036.090	3.579.371.040
439	**C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**32**	**341.790.502.695**	**252.673.613.092**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.807.307.537.979**	**7.209.261.337.111**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		7.912.196.653	-
2. Ngoại tệ các loại		642.942,39	88.467,82
- Dollar Mỹ (USD)		6.689,66	506,59
- EUR			

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngân Bình	Trần Minh Loan	TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY Nguyễn Anh Tuấn

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26	7.303.873.579.863	5.229.759.231.298
02	2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**	27	80.044.626.119	136.359.202.193
10	3. **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28	7.223.828.953.744	5.093.400.029.105
11	4. **Giá vốn hàng bán**	29	5.954.671.563.190	4.132.933.499.438
20	5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		1.269.157.390.554	960.466.529.667
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	41.314.364.960	11.322.516.253
22	7. Chi phí tài chính	31	245.999.010.840	211.648.745.242
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*229.199.643.662*	*198.159.670.977*
24	8. Chi phí bán hàng		315.681.669.837	319.306.552.902
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		270.255.587.412	207.657.042.842
30	10. **Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		478.535.487.425	233.176.704.934
31	11. Thu nhập khác		162.539.187.583	197.559.786.294
32	12. Chi phí khác		18.126.130.114	121.458.978.015
40	13. **Lợi nhuận khác**		144.413.057.469	76.100.808.279
45	14. **Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**	16	65.348.466.805	54.523.014.421
50	15. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		688.297.011.699	363.800.527.634
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		133.548.133.131	49.910.647.972
60	18. **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		554.748.878.568	313.889.879.662
	18.1 Tạm phân chia LNST theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO		56.918.108.335	-
	18.2 Lợi nhuận sau thuế sau khi chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh		497.830.770.233	-
61	18.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	32	82.682.566.624	81.438.606.820
62	18.4 **Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ**		415.148.203.609	232.451.272.842

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngân Bình	Trần Minh Loan	TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. *Lợi nhuận trước thuế***		**688.297.011.699**	**363.800.527.634**
02	Khấu hao tài sản cố định		348.177.600.976	310.196.434.222
03	Các khoản dự phòng		38.360.494.996	(19.138.486.405)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		41.721.893	1.681.774.260
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(42.681.879.221)	(62.977.978.405)
06	Chi phí lãi vay		229.199.643.662	198.159.670.977
08	**3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**1.261.394.594.005**	**791.721.942.283**
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(258.929.068.750)	27.761.592.799
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		456.412.056.885	143.285.711.333
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		601.109.887.864	402.470.487.871
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(15.256.562.774)	11.010.472.580
13	Tiền lãi vay đã trả		(244.816.537.959)	(201.943.697.006)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(81.006.292.103)	(18.914.224.998)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		123.520.198.357	50.170.808.613
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(121.168.551.528)	(71.136.256.786)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**1.721.259.723.996**	**1.134.426.836.689**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.186.413.272.776)	(767.431.918.644)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.617.627.526	50.450.930.252
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(83.387.628.596)	(39.199.563.867)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn		37.495.833.333	30.330.693.867
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(62.345.067.600)	(10.376.260.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		53.758.400.869	1.060.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.200.247.433	43.415.445.170
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(1.198.073.859.811)**	**(691.750.673.222)**
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		77.770.000.600	15.091.418.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.804.914.463.618	2.861.333.195.232
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.301.557.280.151)	(2.866.250.976.260)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(20.474.452.268)	(23.931.423.847)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.579.617.974)	(36.218.756.435)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(477.926.886.175)**	**(49.976.543.310)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**45.258.978.010**	**392.699.620.157**
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		474.293.087.374	81.633.956.140
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(151.030.887)	(40.488.923)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**519.401.034.497**	**474.293.087.374**

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngân Bình	Trần Minh Loan	ÔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 576/QĐ-BXD ngày 29/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm Xây dựng đã chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty TNHH một thành viên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành công ty TNHH một thành viên kể từ ngày 01/07/2010 với tên gọi sau chuyển đổi là Tổng Công ty Viglacera, vốn điều lệ là 624.515.812.107 VND.

Trụ sở chính: tầng 16 - 17 Tòa nhà Viglacera, Đại lộ Thăng Long, Mễ Trì, Hà Nội.

Thông tin về Công ty mẹ tại ngày 31/12/2010:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ		
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Chi nhánh Văn phòng Tổng Công ty tại TPHCM	Hồ Chí Minh	Kinh doanh gạch ốp lát, sứ vệ sinh
Chi nhánh Văn phòng Tổng Công ty tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh gạch ốp lát, sứ vệ sinh
Công ty Sen vòi Viglacera (*)	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh

(*) Theo quyết định số 613/HUD-HĐTV ngày 29/10/2010, Công ty Sen Vòi Viglacera chuyển đổi thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera kể từ ngày 01/11/2010.

Thông tin về đơn vị thành viên hạch toán độc lập được hợp nhất:

Trường Cao đẳng nghề Viglacera

Trụ sở: 92 Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vigalcera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và KD gạch men
Công ty CP Bao bì và má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX, KD bao bì và má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập DA, thiết kế các CT XD
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	SX & KD Sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	XD và SX KD
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	57,39%	57,39%	KD VLXD trang trí XD
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	60,00%	60,00%	Sản xuất và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	83,28%	83,28%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade (1)	Hà Nội	42,37%	42,37%	KD, lắp dựng kính Xây Dựng

(1) Tỷ lệ lợi ích được hưởng của Tổng Công ty trong Công ty CP Vinafacade là 53,01% (bao gồm tỷ lệ trực tiếp là 42,37%; tỷ lệ gián tiếp là 10,64%) do vậy Công ty CP Vinafacade được hợp nhất vào Báo cáo theo phương pháp vốn chủ sở hữu như là một Công ty con của Tổng Công ty.

Công ty con chưa được hợp nhất gồm:

Công ty CP Gạch Clinker Viglacera chưa được hợp nhất vào Báo cáo này do Công ty đang trong giai đoạn đầu tư nên chưa lập Báo cáo tài chính năm 2010. Do vậy, khoản đầu tư vào Công ty CP Gạch Clinker Viglacera đang được phản ánh trong Báo cáo tài chính này theo phương pháp giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2010, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty CP Gạch Clinker Viglacera là 55,17% (trong đó tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 21,42%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 33,77%).

Các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Đầu tư & Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	SX & KD gạch chịu lửa

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 16.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; tư vấn, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu, dịch vụ và du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị: các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;

- Kinh doanh bất động sản:
  + Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
  + Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
  + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
  + Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
  + Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.

- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
  + Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
  + Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
  + Dịch vụ tư vấn bất động sản;
  + Dịch vụ đấu giá bất động sản (Chỉ hoạt động theo chứng chỉ của người đại diện theo pháp luật);
  + Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
  + Dịch vụ quản lý bất động sản;
  + Dịch vụ định giá bất động sản.

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;

- Khai thác, chế biến khoáng sản;

- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định nguyên liệu, vật liệu xây dựng;

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

- Dịch vụ nhà hàng, siêu thị, khách sạn, thể thao, vui chơi, giải trí;

- Đầu tư góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Tổng Công ty Viglacera chính thức hoạt động dưới hình thức là Công ty TNHH một thành viên từ ngày 01/10/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Thời điểm chuyển đổi sang Công ty TNHH Một thành viên là ngày 01/10/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng là Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của khối Công ty mẹ, khối độc lập của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ hoàn toàn các khoản lãi, lỗ nội bộ, lợi nhuận chưa thực hiện tại các Công ty con, dòng tiền luân chuyển nội bộ tại các đơn vị thuộc Tổng Công ty.

Việc bù trừ công nợ nội bộ, doanh thu và giá vốn nội bộ được thực hiện như sau:

+/ Đối với công nợ nội bộ kể cả các khoản lãi vay nội bộ: Bù trừ công nợ trên cơ sở nhỏ hơn giữa các chỉ tiêu phải thu, phải trả, phải thu nội bộ, phải trả nội bộ.

+/ Đối với doanh thu - giá vốn: Doanh thu và giá vốn nội bộ cũng chưa được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

Phương pháp hợp nhất đối với các Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc có điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ của số dư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty Mẹ - Tổng Công ty Viglacera đã chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 01 tháng 10 năm 2010. Việc chuyển đổi được thực hiện theo hình thức bàn giao nguyên trạng, Công ty TNHH kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (VIGLACERA) bàn giao sang, bao gồm quyền tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản, vốn, thị trường kinh doanh, trách nhiệm với các chủ nợ, với Nhà nước. Vì vậy, Báo cáo tài chính Công ty Mẹ - Tổng Công ty Viglacera được lập chung cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 mà không tách thành 2 giai đoạn 9 tháng đầu năm và 3 tháng cuối năm 2010.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm

Trong số dư phải thu đến ngày 31/12/2010 có một số khoản phải thu đã quá hạn trên 6 tháng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi một phần theo đánh giá của Ban Giám đốc. Mặc dù có một số khoản phải thu đã quá hạn trên 6 tháng nhưng Công ty vẫn tiếp tục công việc thu hồi công nợ với các khách hàng này và cho rằng có khả năng thu hồi được các khoản phải thu đã quá hạn nên chưa xem xét trích lập thêm. Công ty sẽ tiếp tục xem xét và trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi trong năm tới.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh trên cơ sở diện tích và đơn giá đất và đơn giá xây dựng theo hợp đồng hợp tác với đơn vị đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá trị sản phẩm dở dang được xác định trên cơ sở diện tích khu công nghiệp, phí dịch vụ cung cấp trên diện tích đã thuê đang chờ để cho thuê lại, cho hạn thanh toán tiếp theo của hợp đồng cho thuê.

Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Được tập hợp theo từng mã sản phẩm còn đang trên dây chuyền sản xuất chưa nhập kho. Số lượng sản phẩm dở dang được quy đổi bằng 0,92 lượng thành phẩm. Giá trị sản phẩm dở dang được căn cứ trên số lượng sản phẩm dở dang kiểm kê cuối tháng nhân với đơn giá thực hiện

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng

Hiện nay Công ty đang đánh giá giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo tỷ lệ từ 21% đến 36% giá thành nhập kho các loại sản phẩm.

Tại Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera

Tại ngày 31/12/2010, Công ty có một số mặt hàng tồn kho bị lỗi mốt, Ban Giám đốc đánh giá, số hàng này sẽ được bán trong tương lai với giá bán có thể giảm khoảng 10% so với giá gốc của số hàng hóa đó. Cho nên, tại ngày lập báo cáo tài chính, BGĐ đã quyết định trích lập dự phòng giảm giá HTK cho số hàng hóa này là 10% trên giá gốc. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, giá trị trích lập dự phòng này là hợp lý và phù hợp với giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Theo công văn số 11406/BTC-TCDN ngày 27/08/2007 của Bộ Tài Chính, Công ty Sen Vòi Viglacera được trích khấu hao tài sản cố định theo sản lượng sản xuất thực tế so với thiết kế trong thời gian được Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho phép kéo dài thời gian khoanh nợ vay từ năm 2007 đến hết năm 2010.

Tại Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long

Thực hiện trích khấu hao cho một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo thời gian quy định tại công văn chấp thuận của Bộ Tài chính số 14983 TC/TCDN ngày 20/12/2004, số 6497/BTC - TCDN ngày 07/05/2010 cho phép kéo dài thời gian trích khấu hao TSCĐ cho những tài sản cố định kèm theo công văn số 1129/TCT-TCKT và Công văn số 369/TCT-HĐQT của TCT.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội trực thuộc các Công ty thuộc Tổng Công ty được ghi nhận khi hồ sơ quyết toán công trình hoàn thành được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa Tổng Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Tổng Công ty.

Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera

Nguyên giá công trình Cụm nhà xưởng số 1 Tiên Sơn đang được Công ty tạm ghi nhận dựa trên hồ sơ xây dựng cơ bản và các chứng từ tập hợp chi phí thực tế phát sinh đối với phần nhà xưởng, và trích trước theo dự toán đối với phần phụ trợ. Đến thời điểm ghi tăng, công trình này vẫn chưa có hồ sơ quyết toán, biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng và hồ sơ bàn giao mặt bằng cho khách hàng.

2.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.13 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu

Chi phí phải trả bao gồm : Chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển trong 6 tháng đầu năm 2010 được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kính; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Chi phí phải trả về mua hàng hóa bất động sản là các khoản phải trả về chi phí xây dựng và tiền sử dụng đất được tính trên cơ sở diện tích và đơn giá theo hợp đồng hợp tác kinh doanh để kết chuyển giá vốn tương ứng với giá trị công ty đã ghi nhận doanh thu trong kỳ do đơn vị cung cấp đầu tư xây dựng chưa xuất hóa đơn tài chính.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất thuộc dự án chung cư cao cấp, dự án khu đô thị được ghi nhận trên cơ sở số liệu ước tính chi phí trực tiếp cho việc xây lắp được xác định theo tỷ lệ còn lại giữa doanh thu (100%) trừ tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo Phương án đầu tư dự án đã được phê duyệt. Khoản chi phí ước tính này sẽ được ghi nhận tương ứng vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả được giảm trừ khi các đơn vị đầu tư xây dựng phát hành hóa đơn cho công ty trên cơ sở giá trị tiền sử dụng đất và chi phí xây dựng, bảo trì đã thực hiện trong kỳ.

Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm chênh lệch giữa giá vốn (được tính dựa theo dự toán, suất đầu tư theo phê duyệt dự án đầu tư của Tổng Công ty Viglacera) với chi phí đã tập hợp chứng từ.

Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm:

- Chênh lệch giữa giá vốn (được tính dựa theo dự toán, hợp đồng nhà thầu, quyết toán khối lượng hoàn thành, các định mức quy định trong xây dựng) với chi phí đã tập hợp chứng từ.
- Chênh lệch giữa chi phí (dựa theo quyết toán khối lượng hoàn thành nội bộ) với chi phí xây dựng cơ bản.

Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm:

Chênh lệch giữa giá trị tạm tăng tài sản cố định (theo dự toán được duyệt hoặc quyết toán công trình hoàn thành) với chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Chi phí trích trước chi phí phải trả khác tại các Khu công nghiệp (tiền bảo dưỡng, chi phí máy thi công...).

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội chưa có Biên bản bàn giao vốn Nhà nước khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần, do đó Vốn nhà nước được ghi nhận theo số vốn ghi trong Quyết định chuyển đổi Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận

Kết quả kinh doanh chín tháng đầu năm 2010 sau khi thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sẽ được phân phối theo qui định tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác; Thông tư số 155/2009/TT-BTC ngày 31/07/2009 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP.

Kết quả kinh doanh ba tháng cuối năm 2010 sau khi thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sẽ được phân phối theo qui định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Năm 2010, Tổng Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo kết quả phân loại doanh nghiệp loại A.

2.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.20 Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Riêng tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera, doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo số tiền mà công ty thu được từ bên sử dụng dịch vụ.

c) Doanh thu hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp:

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera: Doanh thu hoạt động cho thuê đất tại các khu công nghiệp, được ghi nhận trên cơ sở tiền nhận được hoặc cam kết trả của bên thuê theo điều khoản thanh toán từng đợt trong hợp đồng cho thuê lại đất khu công nghiệp không phụ thuộc vào thời gian thuê.

d) Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản:

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản thuộc các dự án khu đô thị, được ghi nhận trên cơ sở các hợp đồng đặt cọc mua nhà với giá trị tạm tính là giá trị chuyển quyền sử dụng đất được phê duyệt và tỷ lệ % giá trị xây dựng được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán.

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản là căn hộ thuộc các dự án chung cư cao cấp được ghi nhận theo hai nhóm đối tượng:

- Doanh thu bán căn hộ cho khách hàng là cá nhân được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán được quy định trong Điều khoản Thời hạn thanh toán của Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư.
- Doanh thu bán căn hộ cho khách hàng là nhà đầu tư thứ cấp được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực thu theo tiến độ góp vốn đã cam kết trong Hợp đồng góp vốn và phân chia diện tích căn hộ và chỗ để xe ôtô.

Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera

Đối với doanh thu hoạt động bất động sản, đơn vị ghi nhận trên cở sở số tiền thu được từ khách hàng theo hướng dẫn của Công văn số 6992/BTC-TCT ngày 19/05/2009 của Tổng Cục Thuế.

Tại Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera

Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản thuộc các dự án trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng, giá vốn hàng bán được kết chuyển tương ứng theo tỷ lệ lãi gộp của dự án theo hướng dẫn của Công văn số 6992/BTC-TCT ngày 19/05/2009 của Tổng Cục Thuế.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

f) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Tại Công ty Xây dựng Viglacera: Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên theo Quyết toán khối lượng hoặc nghiệm thu khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận.

Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera đang ghi nhận doanh thu xây dựng của các căn nhà để bán thuộc Dự án Tây Mỗ dựa theo Biên bàn giao diện tích đất, diện tích sản xây dựng và mức độ hoàn thiện của các căn. Doanh thu của Hợp đồng xây dựng khác do Công ty làm nhà thầu được ghi nhận theo Quyết toán khối lượng hoặc nghiệm thu khối lượng với chủ đầu tư.

2.21 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ưu đãi thuế tại một số đơn vị thành viên như sau:

+ Tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh

Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006.

+ Tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu:

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi; giảm 50% trong 3 năm tiếp theo quy định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty NN thành Công ty Cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có lãi và được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2008 Công ty hoạt động kinh doanh không có lãi. Công ty đăng ký chuyển lỗ bắt đầu từ năm 2009.

+ Tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Theo Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Tỉnh Quảng Ninh ngày 25/5/2010, căn cứ vào kết quả kinh doanh theo báo cáo của đơn vị và Biên bản thanh tra ngày 7/11/2008 của Thanh tra Bộ Tài chính thì năm 2006 là năm đầu tiên sau khi cổ phần hóa doanh nghiệp có lãi. Như vậy năm miễn thuế là năm 2006 và năm 2007; năm 2008,2009,2010 đơn vị được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

3 . TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	24.964.578.019	40.111.621.862
Tiền gửi ngân hàng	187.296.988.592	358.140.389.323
Tiền đang chuyển	56.090.475.533	61.736.986.189
Các khoản tương đương tiền	251.048.992.353	14.304.090.000
	519.401.034.497	**474.293.087.374**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	285.500.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	13.900.000.000	11.905.000.000
- *Tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đã được rút trước hạn vào tháng 1/2011*	*13.900.000.000*	-
	13.900.000.000	**12.190.500.000**

5 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công nợ nội bộ tại Văn phòng Tổng Công ty	19.701.932.382	17.787.076.577
- *Công ty CP Gốm Vinh Viglacera*	-	*187.813.096*
- *Công ty CP Viglacera Từ Sơn*	-	*95.792.957*
- *Công ty CP Bỉm Sơn Viglacera*	*1.502.903.936*	*1.502.903.936*
- *Công ty CP Hợp Thịnh Viglacera*	*1.122.730.547*	*614.595.339*
- *Công ty CP Thạch Bàn Viglacera*	*300.000.000*	*300.000.000*
- *Công ty CP Tân Xuyên Viglacera*	*553.694.095*	*553.694.095*
- *Công ty CP Tấm Lợp Từ Sơn*	*173.889.394*	*900.633.840*
- *Công ty CP Viglacera Xuân Hòa*	*1.281.977.655*	*1.281.977.655*
- *Công ty CP Viglacera Đông Triều*	*812.968.824*	*383.415.865*
- *Công ty CP Nguyên liệu Viglacera*	*1.877.435.458*	*2.038.189.531*
- *Công ty CP Viglacera Cầu Đuống*	*10.200.462.557*	*9.928.060.263*
- *Công ty CP Bê Tông khí Viglacera*	*119.800.000*	-
- *Công ty CP Viglacera Hà Nội*	*410.175.053*	-
- *Công ty CP Việt Trì Viglacera*	*697.931.740*	-
- *Công ty CP Viglacera Vân Hải*	*183.306.664*	-
- *Công ty CP Viglacera Thăng Long*	*55.072.374*	-
- *Công ty CP Khoáng sản Viglacera*	*500.000*	-
- *Công nợ tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera với Công ty Xây dựng Viglacera*	*409.084.085*	-
Công nợ nội bộ tại Công ty trong khối phụ thuộc	-	378.013.703
- *Công ty Thi công cơ giới Viglacera*	-	*378.013.703*
Công nợ nội bộ tại Công ty con của Tổng Công ty	545.553.195	2.786.690.702
- *Công ty CP Viglacera Hà Nội*	*63.768.972*	*2.786.690.702*
- *Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera*	*481.784.223*	-
	20.247.485.577	**20.951.780.982**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu về cổ phần hoá	1.787.408.469	2.571.747.520
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	384.402.462	384.929.233
Phải thu người lao động	1.277.395.967	2.551.456.005
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	602.103.037	172.773.344
Dư nợ Tài khoản 3388	-	-
Phải thu khác	59.413.476.055	44.836.067.188
Phải thu khác tại khối công ty con	*39.468.689.202*	*40.921.346.942*
- *Công ty CP Viglacera Bá Hiến*	*2.488.281.576*	*1.660.457.451*
- *Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu*	*1.095.920.487*	*365.257.000*
- *Công ty CP Viglacera Đông Anh*	*275.628.884*	*474.488.597*
- *Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì*	*1.351.845.245*	*1.055.152.187*
- *Công ty CP Viglacera Vân Hải*	*167.969.002*	*13.202.700*
- *Công ty CP Gạch men Viglacera Thăng Long*	*2.538.264.179*	*1.186.058.548*
- *Công ty CP Viglacera Hữu Hưng*	*4.743.342.196*	*3.230.208.373*
- *Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera*	*469.334.725*	*530.172.577*
- *Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera*	*96.064.556*	*34.186.556*
- *Công ty CP Viglacera Tiên Sơn*	*3.312.344.664*	*7.698.694.862*
- *Công ty CP Khoáng sản Viglacera*	*304.184.759*	*360.112.318*
- *Công ty CP Thương mại Viglacera*	*145.559.774*	*44.685.096*
- *Công ty CP Viglacera Hạ Long*	*9.021.545.412*	*11.679.281.525*
- *Công ty CP Viglacera Từ Liêm*	*2.615.683.487*	*99.368.860*
- *Công ty CP Viglacera Hà Nội*	*10.438.007.417*	*12.490.020.292*
- *Công ty CP Việt Trì Viglacera*	*163.763.266*	-
- *Công ty CP Bê tông khí Viglacera*	*240.949.573*	-
Phải thu khác tại khối hạch toán độc lập	*11.700.000*	*343.735.564*
Phải thu khác tại Công ty mẹ	*19.933.086.853*	*3.570.984.682*
	63.464.785.990	**50.516.973.290**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	294.665.935	-
Nguyên liệu, vật liệu	287.942.507.513	231.970.667.184
Công cụ, dụng cụ	48.359.920.282	43.884.407.234
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	175.751.815.428	644.607.926.949
Thành phẩm	419.642.767.113	356.515.894.147
Hàng hoá	24.266.486.604	243.559.304.421
Hàng gửi đi bán	25.463.883.852	14.134.935.047
Hàng hoá bất động sản (2)	96.539.031.370	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.819.541.201)	(3.054.592.909)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.066.441.536.896**	**1.531.618.542.073**

(1) Trong đó, Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng đang theo dõi chi phí phát sinh của các công trình xây dựng để cho thuê trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, tại thời điểm 31/12/2010 số dư của các công trình này là: 4.476.311.379 VND.

(2) Hàng hóa bất động sản là giá trị các lô đất biệt thự, căn hộ chung cư khu Đô thị Đặng Xá và dự án Khu sinh thái Hoàn Sơn.

	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	615.954.762	98.365.950
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	15.366.540	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.922.974	110.823.876
Thuế Thu nhập cá nhân (*)	137.363.323	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	60.145.095	-
Các loại thuế khác	214.731.804	199.513.170
	1.057.484.498	**408.702.996**

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	62.315.636.571	55.729.928.523
Tài sản thiếu chờ xử lý	330.544.683	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.304.338.506	-
	64.950.519.760	**55.729.928.523**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.226.801.139.662	2.343.192.474.279	109.821.608.466	26.889.563.284	14.560.674.523	3.721.265.460.214
Số tăng trong năm	151.981.679.245	233.093.738.116	15.790.446.934	3.144.887.754	2.545.493.939	406.556.245.988
- *Mua sắm mới*	*57.984.658.220*	*54.027.006.328*	*7.879.222.492*	*1.857.937.735*	-	*121.748.824.775*
- *Tăng do XDCB hoàn thành*	*83.406.674.813*	*164.181.556.299*	*1.806.522.220*	*357.455.802*	*41.590.000*	*249.793.799.134*
- *Mua lại TSCĐ thuê tài chính*	-	*10.384.905.543*	-	-	-	*10.384.905.543*
- *Tổng công ty bàn giao*	-	-	*719.083.587*	-	-	*719.083.587*
- *Tăng do điều chuyển*	-	-	*39.925.568*	-	-	*39.925.568*
- *Phân loại lại nhóm*	*4.937.335.448*	-	-	-	-	*4.937.335.448*
- *Tăng tại Vinafacade*	-	*36.363.636*	-	-	*19.960.909*	*56.324.545*
- *Tăng khác*	*5.653.010.764*	*4.463.906.310*	*5.345.693.067*	*929.494.217*	*2.483.943.030*	*18.876.047.388*
Số giảm trong kỳ	(18.102.637.809)	(11.951.931.312)	(15.956.818.631)	(1.242.514.739)	(894.494.453)	(48.148.396.944)
- *Giảm do điều chuyển*	-	-	*(719.083.587)*	-	-	*(719.083.587)*
- *Giảm do phân loại lại*	-	*(299.327.631)*	*(4.474.253.996)*	*(163.753.821)*	-	*(4.937.335.448)*
- *Thanh lý, nhượng bán*	*(7.102.101.569)*	*(4.771.326.371)*	*(10.024.546.590)*	*(169.924.813)*	*(450.972.093)*	*(22.518.871.436)*
- *Giảm khác*	*(11.000.536.240)*	*(6.881.277.310)*	*(738.934.458)*	*(908.836.105)*	*(443.522.360)*	*(19.973.106.473)*
Số dư cuối năm	**1.360.680.181.098**	**2.564.334.281.083**	**109.655.236.769**	**28.791.936.299**	**16.211.674.009**	**4.079.673.309.258**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	313.427.807.535	1.175.985.156.627	73.747.565.352	16.824.378.833	7.251.581.314	1.587.236.489.661
Số tăng trong năm	78.174.801.064	207.751.223.234	10.766.563.716	2.902.516.243	1.239.417.722	300.834.521.979
- *Trích khấu hao*	*73.324.254.341*	*199.528.383.271*	*9.137.622.377*	*2.899.784.243*	*983.893.898*	*285.873.938.130*
- *Mua lại TSCĐ thuê Tài chính*	-	*6.354.507.866*	-	-	-	*6.354.507.866*
- *Tổng công ty bàn giao*	-	-	*719.083.587*	-	-	*719.083.587*
- *Tăng do điều chuyển*	-	-	*39.925.568*	-	-	*39.925.568*
- *Phân loại lại nhóm (*)*	*4.850.546.723*	-	-	-	-	*4.850.546.723*
- *Tăng tại Vinafacade*	-	*12.707.622*	-	-	*8.890.000*	*21.597.622*
- *Tăng khác*	-	*1.855.624.475*	*869.932.184*	*2.732.000*	*246.633.824*	*2.974.922.483*
Số giảm trong năm	(6.618.684.339)	(3.696.742.249)	(12.741.085.733)	(560.948.688)	(8.500.013)	(23.625.961.022)
- *Giảm do điều chuyển*	-	-	*(719.083.587)*	-	-	*(719.083.587)*
- *Giảm do phân loại lại*	-	*(321.090.164)*	*(3.065.308.829)*	*(133.597.366)*	-	*(3.519.996.359)*
- *Thanh lý, nhượng bán*	*(3.437.851.130)*	*(2.542.099.674)*	*(8.834.251.058)*	*(104.814.171)*	*(8.500.013)*	*(14.927.516.046)*
- *Giảm khác*	*(3.180.833.209)*	*(833.552.411)*	*(122.442.259)*	*(322.537.151)*	-	*(4.459.365.030)*
Số dư cuối năm	**384.983.924.260**	**1.380.039.637.612**	**71.773.043.335**	**19.165.946.388**	**8.482.499.023**	**1.864.445.050.618**
Giá trị còn lại						
Đầu năm	913.373.332.127	1.167.207.317.652	36.074.043.114	10.065.184.451	7.309.093.209	2.134.028.970.553
Cuối năm	**975.696.256.838**	**1.184.294.643.471**	**37.882.193.434**	**9.625.989.911**	**7.729.174.986**	**2.215.228.258.640**

(*) Trong đó, điều chỉnh phân loại lại tại Công ty Viglacera Từ Liêm từ tài sản cố định vô hình sang tài sản cố định hữu hình : 1.330.550.364 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	109.706.896.531	29.081.284.104	138.788.180.635
Số tăng trong năm	2.815.604.028	7.499.032.462	10.314.636.490
- Thuê tài chính trong năm	*2.814.604.028*	*7.499.032.462*	*10.313.636.490*
- Tăng khác	*1.000.000*	-	*1.000.000*
Số giảm trong năm	(10.384.905.543)	-	(10.384.905.543)
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	*(10.384.905.543)*	-	*(10.384.905.543)*
Số dư cuối năm	**102.137.595.016**	**36.580.316.566**	**138.717.911.582**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	35.944.774.671	7.948.234.484	43.893.009.155
Số tăng trong năm	11.934.070.248	5.162.214.458	17.096.284.706
- Trích khấu hao	*11.748.847.750*	*4.975.998.079*	*16.724.845.829*
- Tăng do số dư đầu kỳ Công ty Sen Vòi Viglacera	-	-	-
- Tăng khác	*185.222.498*	*186.216.379*	*371.438.877*
Số giảm trong năm	(6.354.507.866)	(59.366.107)	(6.413.873.973)
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	*(6.354.507.866)*	-	*(6.354.507.866)*
- Giảm khác	-	*(59.366.107)*	*(59.366.107)*
Số dư cuối năm	**41.524.337.053**	**13.051.082.835**	**54.575.419.888**
Giá trị còn lại			
Đầu năm	73.762.121.860	21.133.049.620	94.895.171.480
Cuối năm	**60.613.257.963**	**23.529.233.731**	**84.142.491.694**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Chi phí san nền	Chi phí đền bù	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND			VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	66.431.086.385	40.500.000.000	1.917.687.619	67.082.806.114	28.446.087.957	26.931.686.826	231.309.354.901
Số tăng trong năm	17.813.168.334	-	634.711.388	-	-	2.934.954.034	21.382.833.756
- *Mua trong năm*	*17.813.168.334*	-	*580.535.388*	-	-	*2.934.954.034*	*21.328.657.756*
- *Tăng tại Vinafacade*	-	-	*42.176.000*	-	-	-	*42.176.000*
- *Tăng khác*	-	-	*12.000.000*	-	-	-	*12.000.000*
Số giảm trong năm	(6.480.501.394)	-	-	(212.843.000)	-	-	(6.693.344.394)
- *Giảm khác*	*(6.480.501.394)*	-	-	*(212.843.000)*	-	-	*(6.693.344.394)*
Số dư cuối năm	**77.763.753.325**	**40.500.000.000**	**2.552.399.007**	**66.869.963.114**	**28.446.087.957**	**29.866.640.860**	**245.998.844.263**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9.961.995.234	12.177.059.251	1.427.269.188	4.026.877.006	1.805.629.465	11.531.571.742	40.930.401.886
Số tăng trong năm	807.612.232	2.981.623.489	440.634.631	1.508.350.125	680.705.820	1.810.571.524	8.229.497.821
- *Trích khấu hao*	*807.612.232*	*2.981.623.489*	*414.977.218*	*1.508.350.125*	*680.705.820*	*1.810.301.528*	*8.203.570.412*
- *Tăng tại Vinafacade*	-	-	*25.657.413*	-	-	-	*25.657.413*
- *Tăng khác*	-	-	-	-	-	*269.996*	*269.996*
Số giảm trong,năm	(2.302.105.788)	-	-	-	-	(14.991.250)	(2.317.097.038)
- *Chuyển sang tài sản cố định Hữu hình tại Từ liêm*	*(1.330.640.397)*	-	-	-	-	-	*(1.330.640.397)*
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	-	-	-	-	*(14.991.250)*	*(14.991.250)*
- *Giảm khác*	*(971.465.391)*	-	-	-	-	-	*(971.465.391)*
Số dư cuối năm	**8.467.501.678**	**15.158.682.740**	**1.867.903.819**	**5.535.227.131**	**2.486.335.285**	**13.327.152.016**	**46.842.802.669**
Giá trị còn lại							
Đầu năm	56.469.091.151	28.322.940.749	490.418.431	63.055.929.108	26.640.458.492	15.400.115.084	190.378.953.015
Cuối năm	**69.296.251.647**	**25.341.317.260**	**684.495.188**	**61.334.735.983**	**25.959.752.672**	**16.539.488.844**	**199.156.041.594**

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.135.047.757.094**	**704.193.599.668**
Khối công ty Con	217.965.457.126	90.849.279.000
- *Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến*	*4.828.349.019*	-
- *Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu*	-	*5.806.199.079*
- *Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh*	*10.578.465*	*4.602.798.784*
- *Công ty CP Viglacera Vân Hải*	*1.281.282.164*	-
- *Công ty CP Gạch men Viglacera Thăng Long*	*1.030.733.125*	*4.068.855.961*
- *Công ty CP Viglacera Hữu Hưng*	*1.919.852.913*	-
- *Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera*	*17.579.846.710*	*5.975.916.093*
- *Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera*	*497.465.541*	-
- *Công ty CP Khoáng sản Viglacera*	-	*434.059.741*
- *Công ty CP Viglacera Hạ Long*	*110.463.750.107*	*51.161.295.686*
- *Công ty CP Viglacera Từ Liêm*	*2.440.324.803*	-
- *Công ty CP Viglacera Hà Nội*	*4.626.196.344*	*18.800.153.656*
- *Công ty CP Bê tông Khí Viglacera (1)*	*73.287.077.935*	-
Khối công ty Mẹ	916.145.948.732	613.077.457.850
- *Văn phòng Tổng Công ty*	*283.316.146.390*	*89.640.551.347*
- *Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera*	*435.980.027.842*	*308.795.485.539*
- *Công ty Sứ Viglacera Bình Dương*	*250.000.000*	*250.000.000*
- *Công ty Kính nổi Viglacera (2)*	*5.966.892.309*	*4.435.389.309*
- *Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera (3)*	*150.471.702.315*	*156.245.667.109*
- *Công ty Xây dựng Viglacera*	*18.605.345.185*	*9.352.488.181*
- *Công ty Thi công cơ giới Viglacera (4)*	*21.555.834.691*	*44.357.876.365*
Khối đơn vị hạch toán Độc lập	936.351.236	266.862.818
Mua sắm tài sản cố định	**8.707.949.961**	**1.630.614.034**
- *Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera*	*14.265.500*	-
- *Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long*	*6.524.024.972*	-
- *Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội*	*2.046.159.489*	*1.591.614.034*
- *Văn phòng Tổng Công ty*	*123.500.000*	*39.000.000*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**9.681.677.377**	**5.238.556.881**
- *Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh*	*838.000.235*	-
- *Công ty CP Viglacera Thăng Long*	*6.041.981.349*	*3.679.297.914*
- *Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera*	*12.048.000*	-
- *Công ty CP Viglacera Hạ Long*	*1.945.001.247*	*709.262.059*
- *Công ty CP Viglacera Hà Nội*	*586.064.005*	*607.266.367*
- *Công ty Kính Nổi Viglacera*	*258.582.541*	*242.730.541*
	1.153.437.384.432	**711.062.770.583**

(1) Đây là giá trị đầu tư giai đoạn 1 của Nhà máy Bê tông khí chưng áp công suất 200.000 m^3/năm được phê duyệt theo Quyết định số 08/CT-HĐQT ngày 03/04/2010 của Hội đồng quản trị Công ty. Giai đoạn chạy thử của Nhà máy thực hiện từ tháng 12 năm 2010 đến 31 tháng 03 năm 2011.

(2) Bao gồm khoản chi phí thiết kế kỹ thuật của hệ thống bốc xếp kính tự động đã được nghiệm thu từ năm 2006, số tiền là 1.104.582.245 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay vẫn chưa được quyết toán với nhà thầu và bàn giao đưa công trình này vào sử dụng.

(3) Trong đó chi phí hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án Khu nhà ở Tây Mỗ phân bổ cho khu cao tầng thuộc quỹ đất 20% bàn giao cho Thành phố với số tiền 4.205.619.990 VND được tính dựa trên Quyết định 411/QĐ-BXD ngày 31/03/2010 của Bộ xây dựng về công bố suất đầu tư xây dựng công trình năm 2009.

(4) Trong đó, Dự án Khu nhà ở xã Hoàn Sơn có số dư là 21.232.714.600 VND: Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh khu nhà ở Hoàn Sơn ngày 31/12/2009 và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo giữa Công ty Thi công cơ giới Viglacera và Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera, Công ty đã ghi nhận 3 đợt doanh thu chuyển nhượng đất có hạ tầng cho Công ty Kinh doanh bất động sản với tổng doanh thu là 86.124.524.571 VND, giá vốn ghi nhận tương ứng 72.425.953.538 VND. Phần chi phí còn lại liên quan đến Dự án này đang được ghi nhận trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà và Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.417.342.250	193.790.840.640	865.590.483.943	1.061.798.666.833
Số tăng trong năm	2.423.040.451	39.685.398.983	165.222.655.248	207.331.094.682
- Tăng từ XDCB	*2.423.040.451*	*39.685.398.983*	*165.222.655.248*	*207.331.094.682*
Số giảm trong năm	-	(7.084.120.860)	-	(7.084.120.860)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(7.084.120.860)*	-	*(7.084.120.860)*
Số dư cuối năm	**4.840.382.701**	**226.392.118.763**	**1.030.813.139.191**	**1.262.045.640.655**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	62.951.621	36.359.726.561	44.546.020.448	80.968.698.630
Số tăng trong năm	777.273.432	15.854.686.786	20.743.286.387	37.375.246.605
- Trích khấu hao	*777.273.432*	*15.854.686.786*	*20.743.286.387*	*37.375.246.605*
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**840.225.053**	**52.214.413.347**	**65.289.306.835**	**118.343.945.235**
Giá trị còn lại				
Đầu năm	2.354.390.629	157.431.114.079	821.044.463.495	980.829.968.203
Cuối năm	**4.000.157.648**	**174.177.705.416**	**965.523.832.356**	**1.143.701.695.420**

15 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (1)	15.050.000.000	-
Khoản đầu tư vào Công ty con chưa được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất Báo cáo tài chính (2)	511.290.000	511.790.000
	15.561.290.000	**511.790.000**

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera tại ngày 31/12/2010 bao gồm các nhà đầu tư:

	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2010
	%	VND
- Tổng Công ty Viglacera	21,36%	4.000.000.000
- Công ty CP Viglacera Đông Anh	3,74%	700.000.000
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1,60%	300.000.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	53,40%	10.000.000.000
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	0,27%	50.000.000
		15.050.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc do Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera đang trong giai đoạn đầu tư nên Công ty chưa lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010. Tổng số vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 100 tỷ đồng, tính đến thời điểm 31/12/2010 số vốn chủ sở hữu đã huy động của Công ty là 18,727 tỷ đồng.

(2) Chi tiết số dư khoản đầu tư vào công ty con chưa được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất Báo cáo tài chính:

	Văn phòng TCT ghi nhận	Công ty con ghi nhận	Chênh lệch
	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.539.840.000	2.306.800.000	233.040.000
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	6.126.250.000	5.848.000.000	278.250.000
	8.666.090.000	**8.154.800.000**	**511.290.000**

16 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Giá gốc của khoản đầu tư	Điều chỉnh lũy kế đến 31/12/2010	Lãi/(Lỗ) trong kỳ
	VND	VND	VND
Công ty liên kết tại Công ty mẹ - Tổng Công ty	**165.228.548.000**	**155.154.792.095**	**65.348.466.805**
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	149.934.928.000	128.061.703.421	49.943.101.780
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	3.217.500.000	7.665.799.103	3.989.528.582
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	2.651.000.000	2.780.987.212	1.389.466.195
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.590.000.000	12.793.183.060	7.911.828.557
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	3.585.120.000	1.317.970.585	1.026.324.757
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.250.000.000	2.535.148.714	1.088.216.934
Công ty liên kết tại Công ty con	**10.210.640.000**	-	-
- Công ty CP Viglacera Delta - Công ty liên kết tại Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu (1)	500.000.000		
- Công ty TNHH An Sơn Plaza - Công ty liên kết tại Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu (2)	7.210.640.000		
- Công ty CP Cát Viglacera - Công ty liên kết tại Công ty CP Viglacera Vân Hải (3)	2.500.000.000		
Cộng	**175.439.188.000**	**155.154.792.095**	**65.348.466.805**

(1) Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu đầu tư vào Công ty CP Viglacera Delta với số cổ phần là 50.000 cổ phần tỷ lệ % vốn là 20%.

(2) Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu đầu tư vào Công ty TNHH An Sơn Plaza với số cổ phần là 721.064 cổ phần tương ứng với tỷ lệ % vốn là 14%.

(3) Công ty CP Viglacera Vân Hải góp vốn vào Công ty Cổ phần Cát Viglacera với tỷ lệ lợi ích là 40%.

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	% vốn thực góp	% quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	45,90%	45,90%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,59%	25,59%	Kinh doanh XNK
Công ty CP VLCT Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX và KD gạch chịu lửa

17 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trái phiếu dài hạn	-	50.000.000
Đầu tư dài hạn khác tại Văn phòng Tổng Công ty	4.746.010.000	3.382.690.000
- *Công ty Cổ phần Vinafacade*	-	*336.680.000*
- *Công ty Cổ phần Bảo hiểm Thăng Long*	-	*10.000.000*
- *Công ty Cổ phần Vigacera Hợp Thịnh*	*605.000.000*	*605.000.000*
- *Công ty Cổ phần giấy Tây Đô*	*300.000.000*	*300.000.000*
- *Công ty Cổ phần Cầu Xây*	*571.010.000*	*571.010.000*
- *Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera*	*450.000.000*	*450.000.000*
- *Công ty Cổ phần Gốm Vinh*	-	*290.000.000*
- *Công ty Cổ phần Tư vấn XD Viglacera land*	*300.000.000*	*300.000.000*
- *Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp*	*520.000.000*	*520.000.000*
- *Công ty CP Việt Trì Viglacera đầu tư vào TM Viglacera*	-	
- *Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm)*	*2.000.000.000*	-
Tại các công ty con và khối độc lập	710.922.088	4.421.680.000
- *Tại Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu*	-	*339.380.000*
- *Tại Công ty CP Bao bì và má phanh Viglacera*	*300.000.000*	*300.000.000*
- *Tại Công ty CP Viglacera Tiên Sơn*	-	*2.000.000.000*
- *Tại Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera*	-	*200.000.000*
- *Tại Công ty CP Viglacera Từ Liêm*	*328.622.088*	-
- *Tại Công ty Sen vòi Viglacera*	-	*1.500.000.000*
- *Tại Trường Trung cấp nghề Viglacera*	*82.300.000*	*82.300.000*
	5.456.932.088	**7.854.370.000**

18 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	406.114.312	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	36.397.001.201	33.032.717.953
Chi phí trả trước tiền thuê đất	8.810.415.090	-
Chi phí thuê mặt bằng	324.894.772	10.242.033.500
Chi phí cơ sở hạ tầng	706.691.282	-
Lợi thế thương mại	1.613.344.675	1.079.271.955
Chi phí triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	-	676.185.513
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.728.289.442	-
Chi phí bốc đất tại Công ty Khoáng Sản Viglacera	3.974.885.765	-
Phí bảo hiểm tài sản	407.424.990	-
Chứng nhận ISO	32.281.814	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.499.374.807	8.854.859.425
	68.900.718.150	**53.885.068.346**

19 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.057.448.335.996	1.379.919.560.714
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	311.379.336.658	284.120.672.697
	1.368.827.672.654	**1.664.040.233.411**

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	86.353.085.088	94.826.088.459
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	300.162.743	114.184.600
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	125.870.317.235	56.885.499.889
Thuế Thu nhập cá nhân	2.960.038.146	1.270.157.187
Thuế Tài nguyên	776.574.343	1.207.054.838
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.908.684.791	3.995.854.894
Các loại thuế khác	3.768.557.526	22.327.152.579
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.521.276.788	43.185.000
	226.458.696.660	**180.669.177.446**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa dây chuyền sản xuất kính (*)	196.600.000.000	-
Chi phí tiền lương trong giai đoạn nghỉ phép	-	110.061.250
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	117.046.170.000
Chi phí lãi vay	45.220.859.288	126.909.675.998
Trích trước chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng	913.876.031	-
Trích trước chi phí lãi vay được vốn hóa	65.158.046.382	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.102.794.600	90.023.125.695
Chi phí vận chuyển	36.362.800	4.283.422.963
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng KCN Tiên Sơn ở ĐTPT Hạ Tầng	12.898.148.000	8.839.326.000
Chi phí khu chung cư dịch vụ Tiên Sơn ở ĐTPT Hạ Tầng	7.419.171.823	-
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng KCN Yên Phong ở ĐTPT Hạ Tầng	6.845.589.000	-
Chi phí máy thi công tại KCN Yên Phong ở ĐTPT Hạ Tầng	454.481.364	-
Chi phí đất chuyên dùng chưa thực hiện ở ĐTPT Hạ Tầng	6.088.587.000	-
Chi phí tổ hợp văn phòng thương mại Viglacera ở ĐTPT Hạ Tầng	11.244.383.403	-
Chi phí công trình nhà kho số 6 Sumitomo ở ĐTPT Hạ Tầng	231.055.988	-
Trích trước chi phí dự án 628 Hoàng Hoa Thám ở HTĐT	975.497.867	-
Trích trước chi phí dự án khu chung cư 671 Hoàng Hoa Thám II	5.804.393.461	-
Trích trước chi phí dự án Đại Mỗ - Từ Liêm ở HTĐT	22.406.811.977	-
Trích trước chi phí Dự án Tây Mỗ ở HTĐT	127.270.220.421	-
Trích trước chi phí cho công trình ở Công ty Xây dựng Viglacera	10.687.423.734	-
Chi phí ăn ca	-	10.295.470.652
Chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất chung cư cao cấp Mễ Trì	356.473.498.669	155.045.605.567
Chi phí thí nghiệm kiểm tra độ chặt san nền ở ĐTPT Hạ Tầng	982.112.364	-
Chi phí Dự án nhà ở xã Hoàn Sơn	45.139.777.249	-
Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ ở Đáp Cầu	1.283.561.209	-
Trích trước thuế và chi phí kiểm toán ở Vân Hải	46.750.000	-
Trích trước tiền thuê đất phải trả ở Viglacera Hà Nội	1.142.396.079	-
Trích trước chi phí thương hiệu phải trả Tổng Công ty	565.724.949	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn ở ĐTPT Hạ Tầng	2.481.992.315	-
Phí bảo trì chung cư Đặng Xá ở KD BĐS	4.227.957.390	-
Chi phí dự án khu nhà ở Đình Bảng ở HTĐT	18.332.424.116	-
Chi phí phải trả khác	20.582.678.093	26.151.096.684
	973.616.575.572	**538.703.954.809**

(*) Khoản chi phí trích trước sửa chữa dây chuyền sản xuất kính bao gồm chi phí trích trước cho việc sửa chữa nguội dây chuyền sản xuất kính được phản ánh vào chi phí sản xuất trong kỳ với số tiền là 81,6 tỷ đồng theo công văn số 1198/TCT- TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty Thủy tinh & Gốm xây dựng và công văn số 1399/BTC- TCDN ngày 01/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp

- *Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera*	*928.675.138*	*1.399.132.696*
- *Công ty CP Viglacera Hạ Long I*	*8.529.000*	*175.020.245*
- *Công ty CP Gốm XD Đại Thanh*	*23.097.024*	*23.056.972*
- *Công ty CP Viglacera Từ Liêm*	-	*193.647.216*
Công nợ nội bộ tại Công ty con của Tổng Công ty	11.574.430	20.432.801
- *Công ty CP Viglacera Bá Hiến*	*11.574.430*	-
- *Công ty CP Bao bì và má phanh Viglacera*	-	*20.432.801*
Công nợ nội bộ tại đơn vị hạch toán độc lập	-	1.650.000
- *Công ty Sen Vòi Viglacera*	-	*1.650.000*
	971.875.592	**1.812.939.930**

23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	979.958.324	4.639.830.291
Kinh phí công đoàn	6.734.525.681	5.133.570.307
Bảo hiểm xã hội	6.953.488.613	9.137.298.105
Bảo hiểm y tế	3.176.561.124	2.485.557.222
Bảo hiểm thất nghiệp	1.118.131.040	163.166.714
Phải trả về cổ phần hoá	725.364.483	342.392.192
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.809.690.013	205.655.400
Phải trả, phải nộp khác	550.507.656.433	698.559.153.176
- *Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO*	*140.918.108.335*	*67.200.000.000*
- *Huy động tiền của các cá nhân để thực hiện dự án*	*152.790.000.000*	*153.578.293.658*
- *Công ty CP Địa ốc SKP*	-	*29.631.025.131*
- *Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hà Nội*	-	*24.525.024.450*
- *Phải trả về Chiết khấu thương mại*	*12.188.566.897*	*17.406.044.570*
- *Nhận tiền tài trợ góp vốn xây dựng khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower*	*101.200.000.000*	*282.667.700.000*
- *Công nợ tại Văn phòng Công ty*	*410.152.958*	-
- *Xí nghiệp XD Số 1, 2, 3 - Công ty Xây dựng Viglacera*	*4.077.597.983*	-
- *Phải trả tại các Xí nghiệp thuộc Công ty ĐTPT Hạ tầng*	*11.242.371.352*	-
- *Thuế VAT đầu ra phải nộp- Công ty ĐTPT Hạ tầng*	*528.467.442*	-
- *Tạm giữ thuế thu nhập cá nhân*	*405.157.186*	-
- *Phải trả đội trưởng thi công công trình*	*512.335.829*	-
- *Phải trả Công ty CP Đầu tư và xuất khập khẩu Viglacera*	*7.246.319.925*	-
- *Công ty XD và Lắp máy điện nước số 3*	*571.822.260*	-
- *Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Ninh*	*6.422.501.588*	-
- *Phải trả TCT Thủy tinh và Gốm XD ở Đáp Cầu*	*1.526.525.498*	-
- *Phải trả tạm ứng cán bộ nhân viên*	*52.681.299.701*	-
- *Các đối tượng khác*	*57.786.429.479*	*123.551.065.367*
	572.005.375.711	**720.666.623.407**

(1) Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính - ITASCO chuyển cho Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa ITASCO và Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng số 16/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 về việc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở Tây Mỗ - Từ Liêm - Hà Nội

(2) Khoản chênh lệch do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất mang đi góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án xây dựng nhà để bán Tây Mỗ tạm thời chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Vilacera.

24 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	**592.609.413.027**	**820.617.002.100**
- Vay ngân hàng	590.149.413.027	621.096.731.760
- Vay đối tượng khác	2.460.000.000	199.520.270.340
Nợ dài hạn	**164.479.709.384**	**164.520.154.734**
- Thuê tài chính	57.198.367.563	30.841.590.826
- Nợ dài hạn khác	107.281.341.821	133.678.563.908
	757.089.122.411	**985.137.156.834**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (2)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**451.395.258.807**	**14.153.623.442**	**21.568.892.918**	**(143.524.217)**	**(237.838.674)**	**136.156.514.429**	**27.588.464.924**	**19.973.458.914**	**22.138.223.669**	**14.814.400.000**	**707.407.474.212**
- Tăng vốn trong năm (1)	180.719.303.541	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.719.303.541
- Lãi trong kỳ này của cổ đông của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	472.066.311.944	-	472.066.311.944
- Lãi trong kỳ này của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	82.682.566.624	-	82.682.566.624
- Tăng khác	-	-	-	-	123.673.514	-	-	-	902.553.187	-	1.026.226.701
- Giảm do phân phối LN dự án (3)	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.911.207.651)	-	(7.911.207.651)
- Giảm do tạm phân chia lợi nhuận cho Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	-	-	-	-	-	-	-	-	(56.918.108.335)	-	(56.918.108.335)
- Giảm do bổ sung vốn điều lệ (1)	-	-	(19.095.800.000)	-	(167.688.554)	(107.601.629.295)	(22.738.402.161)	(16.301.383.531)	-	(14.814.400.000)	(180.719.303.541)
- Phân phối lợi nhuận sau thuế trong năm (tại Công ty mẹ)	-	-	-	-	-	73.244.620.982	21.294.626.360	-	(123.485.463.023)	-	(28.946.215.681)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(483.412.039)	-	-	(1.877.569.768)	-	(2.360.981.807)
- Lợi ích được hưởng trong Công ty con	-	306	570.839.309	143.277.217	60.066.453	15.356.343.967	1.334.409.356	(116.936.642)	(107.855.105.881)	-	(90.507.105.915)
- Lợi ích được hưởng trong công ty liên kết, liên doanh	-	(27.238.574)	95.643.336	247.000	428.277.270	4.419.315.778	514.885.199	328.077.562	(8.717.740.635)	-	(2.958.533.064)
Số dư cuối năm	**632.114.562.348**	**14.126.385.174**	**3.139.575.563**	**-**	**206.490.009**	**121.091.753.822**	**27.993.983.678**	**3.883.216.303**	**271.024.460.131**	**-**	**1.073.580.427.028**

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

(1) Vốn khác của chủ sở hữu, Chênh lệch tỷ giá hối đoái, các Quỹ và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được xử lý ghi tăng Vốn đầu tư của Chủ sở hữu do Tổng Công ty chuyển từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang Công ty TNHH nhà nước một thành viên theo quy định tại thông tư số 79/2010/TT-BTC ngày 24/05/2010 về việc hướng dẫn xử lý tài chính khi chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

(2) Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn phát triển nhà và đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty TNHH một thành viên, vốn điều lệ của Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng tại thời điểm 31/12/2009 là: 624.515.812.107 VND, số dư Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2010 là 632.114.562.348 VND, bao gồm:

- Số dư Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Tổng Công ty (*):	623.879.303.541
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu do tiếp nhận từ Công ty Sen Vòi Viglacera:	8.235.258.807

(*) Số dư Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2010 là 623.879.303.541 VND ít hơn so với vốn điều lệ mới của Tổng Công ty là 636.508.566 VND, đây là số dư phần vốn chủ sở hữu của Trường Trung cấp nghề Viglacera tại ngày 31/12/2009.

(3) Là khoản phân chia lợi nhuận cho các đối tác hợp tác kinh doanh theo Nghị quyết số 247/Tổng Công ty-HĐQT ngày 23/06/2010 về việc phân chia lợi nhuận Dự án "Khu nhà ở thấp tầng 628 Hoàng Hoa Thám".

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (1)	5.532.814.692.413	4.200.604.486.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ	154.288.201.850	482.605.540.916
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (2)	975.469.951.667	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	155.512.291.862	420.853.641.904
Doanh thu bán hàng nội bộ	485.788.442.071	125.695.561.896
	7.303.873.579.863	**5.229.759.231.298**

(1) Bao gồm doanh thu theo hợp đồng góp vốn của các nhà đầu tư thứ cấp vào dự án chung cư cao cấp Mễ Trì với số tiền là 724.986.891.657 VND.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO, hai bên sẽ hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở để bán tại xã Tây Mỗ. Tỷ lệ vốn góp là 50:50, lợi nhuận và rủi ro sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Trong kỳ, Công ty đã tạm ghi nhận một phần doanh thu và giá vốn của Dự án Tây Mỗ tương ứng với số tiền 975.469.951.667 VND và 801.848.694.878 VND và tạm phân chia lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO theo tỷ lệ 50:50. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn của Dự án Tây Mỗ và trừ đi 25% thuế thu nhập doanh nghiệp.

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
Chiết khấu thương mại	63.185.763.392	-
Giảm giá hàng bán	2.221.687.169	136.359.202.193
Hàng bán bị trả lại	14.637.175.558	-
	80.044.626.119	**136.359.202.193**

28 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	5.452.770.066.294	4.064.245.284.389
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	154.288.201.850	482.605.540.916
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	975.469.951.667	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	155.512.291.862	420.853.641.904
Doanh thu bán hàng nội bộ	485.788.442.071	125.695.561.896
	7.223.828.953.744	**5.093.400.029.105**

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	4.435.469.137.006	3.288.574.163.291
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.522.233.441	332.289.972.681
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	801.848.694.878	
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	153.026.875.731	388.210.875.866
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.016.180.063	(1.837.074.296)
Giá vốn hàng bán nội bộ	485.788.442.071	125.695.561.896
	5.954.671.563.190	**4.132.933.499.438**

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.461.558.259	6.107.002.587
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	8.600.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	594.093.436	1.424.098.518
Lãi bán ngoại tệ	4.820.408	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.813.277.553	3.706.870.750
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.198.380	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.423.816.924	84.544.398
	41.314.364.960	**11.322.516.253**

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	229.199.643.662	198.159.670.977
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.858.757.657	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.144.722.427	10.605.602.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.920.273	1.681.774.260
Chi phí tài chính khác	745.966.821	1.201.697.241
	245.999.010.840	**211.648.745.242**

32 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Tên công ty con	Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày 31/12/2010	Lợi nhuận được hưởng của cổ đông thiểu số trong năm
	VND	VND
1. Công ty CP Viglacera Thăng Long	9.367.321.574	2.024.632.151
2. Công ty CP Bao bì và má phanh Viglacera	6.403.140.198	218.507.004
3. Công ty CP Viglacera Bá Hiến	9.607.257.159	1.177.628.241
4. Công ty CP Viglacera Từ Liêm	15.462.652.970	2.958.009.941
5. Công ty CP Viglacera Đông Anh	13.378.959.548	3.568.823.517
6. Công ty CP Tư vấn Viglacera	624.263.660	78.482.159
7. Công ty CP Việt Trì Viglacera	152.478.430	325.590.009
8. Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	40.271.938.031	4.948.995.260
9. Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	(2.160.128.492)	1.253.309.592
10. Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	7.229.003.170	3.974.013.163
11. Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	66.995.803.034	7.797.190.741
12. Công ty CP Thương mại Viglacera	4.913.776.586	751.030.265
13. Công ty CP Viglacera Vân Hải	8.775.378.317	1.923.158.986
14. Công ty CP Khoáng sản Viglacera	7.540.102.961	719.295.138
15. Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	7.035.398.614	836.847.467
16. Công ty CP Viglacera Hạ Long	126.013.763.887	47.686.881.914
17. Công ty CP Viglacera Hà Nội	15.936.133.878	1.902.887.523
18. Công ty CP Bê tông khí Viglacera	2.725.385.979	(81.602.500)
19. Công ty CP Vinafacade	1.517.873.191	618.886.053
	341.790.502.695	**82.682.566.624**

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long và tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera, các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong Công ty con được hợp nhất lớn hơn số vốn của họ trong Công ty con. Tuy nhiên, do không có thỏa thuận nào về việc khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ nên Tổng Công ty đang xác định lợi ích của cổ đông thiểu số tại các công ty con nêu trên theo tỷ lệ góp vốn của các cổ đông này.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

34 . SỐ LIỆU ĐẦU NĂM

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, các báo cáo này đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính năm trước được phân loại lại để phù hợp với số liệu Báo cáo tài chính năm nay, cụ thể:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Ghi chú
		VND	VND	
Bảng cân đối kế toán				
Hàng tồn kho	141	1.534.673.134.982	991.810.764.986	(1)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	711.062.770.583	1.253.925.140.579	(1)
Chi phí trả trước dài hạn	261	53.885.068.346	54.384.271.078	(2)
Nợ ngắn hạn	310	3.935.244.524.366	5.215.811.023.676	(3)
Người mua trả tiền trước	313	73.555.171.001	1.380.178.103.007	(3)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	26.056.432.696	-	(3)
Nợ dài hạn	330	2.309.848.805.752	1.003.225.873.746	(3)
Doanh thu chưa thực hiện	338	1.306.622.932.006	-	(3)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	451.395.258.807	444.764.332.407	(4)
Vốn khác của chủ sở hữu	413	21.568.892.918	20.642.638.507	(4)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(237.838.674)	6.770.665	(4)
Quỹ dự phòng tài chính	418	27.588.464.924	27.581.565.160	(4)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19.973.458.914	20.906.613.089	(4)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	26.056.432.696	(3)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	252.673.613.092	259.559.132.885	(4)
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.229.759.231.298	5.379.251.339.331	(5)
Giá vốn hàng bán	11	4.132.933.499.438	4.282.425.607.471	(5)

(1) Điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm chi phí của khu nhà ở văn phòng cao cấp Mễ Trì từ khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" sang Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thuộc mục "Hàng tồn kho" cho phù hợp.

(2) Điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm tại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội, Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera, Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long cho phù hợp.

(3) Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính, chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng phúc lợi" được phân loại lại ở phần "Nợ ngắn hạn" thay cho trước đây được trình bày trong mục "Vốn chủ sở hữu", chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện" được phân loại lại ở phần "Nợ dài hạn" thay cho trước đây được trình bày trong mục "Nợ ngắn hạn".

(4) Điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm Lợi ích của Cổ đông thiểu số và Vốn đầu tư của Chủ sở hữu do năm 2009 đã loại trừ nhầm phần vốn đầu tư của cổ đông thiểu số trong công ty con.

(5) Điều chỉnh hồi tố Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và Giá vốn hàng bán do năm 2009 chưa loại trừ hoàn toàn doanh thu và giá vốn nội bộ giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera với Công ty Xây dựng Viglacera và Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera, số tiền lần lượt là 16.983.913.600 VND và 132.508.194.433 VND.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngân Bình	Trần Minh Loan	TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY Nguyễn Anh Tuấn

PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY THỰC HIỆN KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO TỔNG CÔNG TY

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	TÊN CÔNG TY	BÁO CÁO ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN
CÔNG TY MẸ		
1.	Văn phòng Tổng Công ty	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
2.	Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
3.	Công ty Sứ Bình Dương Viglacera	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
4.	Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
5.	Công ty Xây dựng Viglacera	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
6.	Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
7.	Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
8.	Công ty Kính nổi Viglacera	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
9.	Công ty Sen vòi Viglacera	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP		
1.	Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
KHỐI CÔNG TY CON		
1.	Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)
2.	Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty TNHH Kiểm toán VACO
3.	Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)
4.	Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty TNHH Kiểm toán VACO
5.	Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
6.	Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty TNHH Tư vấn Thuế Kế toán & Kiểm toán Việt Nam (AVINA)

PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY THỰC HIỆN KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO TỔNG CÔNG TY

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	TÊN CÔNG TY	BÁO CÁO ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN
7.	Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)
8.	Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE)
9.	Công ty CP Cơ khí và Xây Dựng Viglacera	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K
10.	Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)
11.	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
12.	Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
13.	Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
14.	Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty TNHH Kiểm toán VACO
15.	Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)
16.	Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)
17.	Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
18.	Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
KHỐI CÔNG TY LIÊN KẾT		
1.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
3.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)
4.	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)
5.	Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính (ACA Group)
6.	Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)
7.	Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE)

PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Khối Công ty Mẹ	Khối Công ty Con	Khối Độc Lập	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**1.514.833.575.229**	**1.415.823.544.209**	**2.140.737.862**	**2.932.797.857.300**	**(345.949.988.198)**	**2.586.847.869.102**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**364.495.504.177**	**154.749.050.488**	**156.479.832**	**519.401.034.497**	-	**519.401.034.497**
111	1. Tiền	131.876.511.824	136.319.050.488	156.479.832	268.352.042.144	-	268.352.042.144
112	2. Các khoản tương đương tiền	232.618.992.353	*18.430.000.000*	-	251.048.992.353	-	251.048.992.353
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**54.407.628.596**	**200.000.000**	-	**54.607.628.596**	**(40.707.628.596)**	**13.900.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn	54.407.628.596	200.000.000	-	54.607.628.596	(40.707.628.596)	13.900.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**644.588.130.759**	**534.071.429.126**	**1.840.591.020**	**1.180.500.150.905**	**(304.701.212.281)**	**875.798.938.624**
131	1. Phải thu của khách hàng	416.338.514.789	*425.100.176.553*	1.714.015.300	843.152.706.642	(110.733.779.214)	732.418.927.428
132	2. Trả trước cho người bán	39.944.838.528	*55.359.351.641*	113.588.000	95.417.778.169	(19.387.591.783)	76.030.186.386
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	166.728.472.667	*11.729.078.788*	-	178.457.551.455	(158.210.065.878)	20.247.485.577
135	5. Các khoản phải thu khác	25.733.932.395	54.087.641.281	12.987.720	79.834.561.396	(16.369.775.406)	63.464.785.990
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(4.157.627.620)	*(12.204.819.137)*	-	(16.362.446.757)	-	(16.362.446.757)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**425.550.013.082**	**641.412.895.445**	**19.775.690**	**1.066.982.684.217**	**(541.147.321)**	**1.066.441.536.896**
141	1. Hàng tồn kho	435.334.473.818	643.447.975.910	19.775.690	1.078.802.225.418	(541.147.321)	1.078.261.078.097
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(9.784.460.736)	*(2.035.080.465)*	-	(11.819.541.201)	-	(11.819.541.201)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**25.792.298.615**	**85.390.169.150**	**123.891.320**	**111.306.359.085**	-	**111.306.359.085**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.326.057.254	7.665.743.156	-	8.991.800.410	-	8.991.800.410
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11.973.237.727	*24.333.316.690*	-	36.306.554.417	-	36.306.554.417
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	200.754.460	836.066.118	20.663.920	1.057.484.498	-	1.057.484.498
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	12.292.249.174	52.555.043.186	103.227.400	64.950.519.760	-	64.950.519.760

PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Khối Công ty Mẹ	Khối Công ty Con	Khối Độc Lập	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh hình
		VND	VND	VND	VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**3.468.180.999.829**	**1.892.503.744.552**	**6.020.218.524**	**5.366.704.962.905**	**(146.245.294.028.877**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**13.929.100**	-	-	**13.929.100**	**.100**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	13.929.100	-	-	13.929.100	.100
220	**II. Tài sản cố định**	**1.844.409.481.539**	**1.801.645.763.297**	**5.908.931.524**	**3.651.964.176.360**	**.360**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	767.012.708.004	1.443.285.437.048	4.930.113.588	2.215.228.258.640	.640
222	- *Nguyên giá*	*1.217.523.358.188*	*2.850.126.539.377*	12.023.411.693	4.079.673.309.258	*.258*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(450.510.650.184)*	*(1.406.841.102.329)*	(7.093.298.105)	(1.864.445.050.618)	*618)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	25.523.183.400	58.619.308.294	-	84.142.491.694	.694
225	- *Nguyên giá*	*56.208.454.313*	*82.509.457.269*	-	138.717.911.582	*.582*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(30.685.270.913)*	*(23.890.148.975)*	-	(54.575.419.888)	*888)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	135.345.558.862	63.768.016.032	42.466.700	199.156.041.594	.594
228	- *Nguyên giá*	*148.346.857.621*	*97.601.026.642*	50.960.000	245.998.844.263	*.263*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(13.001.298.759)*	*(33.833.010.610)*	(8.493.300)	(46.842.802.669)	*669)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	916.528.031.273	*235.973.001.923*	936.351.236	1.153.437.384.432	.432
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**1.143.701.695.420**	-	-	**1.143.701.695.420**	**5.420**
241	- *Nguyên giá*	*1.262.045.640.655*	-	-	1.262.045.640.655	*.655*
242	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(118.343.945.235)*	-	-	(118.343.945.235)	*235)*
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**468.145.627.723**	**29.560.268.488**	**82.300.000**	**497.788.196.211**	**(146.245.294.028.183**
251	1. Đầu tư vào công ty con	335.951.198.539	-	-	335.951.198.539	(320.389.908.539.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	167.075.228.000	22.541.566.400	-	189.616.794.400	140.977.185.69.095
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10.246.010.000	*7.088.002.088*	82.300.000	17.416.312.088	(11.959.380.002.088
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(45.126.808.816)	*(69.300.000)*	-	(45.196.108.816)	45.126.808.81.000)

PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Khối Công ty Mẹ	Khối Công ty Con	Khối Độc Lập	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**11.910.266.047**	**61.297.712.767**	**28.987.000**	**73.236.965.814**	**-**	**73.236.965.814**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.282.079.740	*57.589.651.410*	28.987.000	68.900.718.150	-	68.900.718.150
268	3. Tài sản dài hạn khác	628.186.307	*3.708.061.357*	-	*4.336.247.664*	-	4.336.247.664
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**4.983.014.575.058**	**3.308.327.288.761**	**8.160.956.386**	**8.299.502.820.205**	**(492.195.282.226)**	**7.807.307.537.979**

PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Khối Công ty Mẹ	Khối Công ty Con	Khối Độc Lập	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**4.166.916.346.741**	**2.563.058.222.177**	**3.961.362.997**	**6.733.935.931.915**	**(345.949.988.198)**	**6.387.985.943.717**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**2.283.141.725.686**	**2.213.044.875.452**	**3.961.362.997**	**4.500.147.964.135**	**(301.673.677.488)**	**4.198.474.286.647**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	254.494.588.602	1.183.206.000.487	-	1.437.700.589.089	(68.872.916.435)	1.368.827.672.654
312	2. Phải trả người bán	332.776.215.948	*568.791.524.260*	1.728.418.441	903.296.158.649	(133.103.630.146)	770.192.528.503
313	3. Người mua trả tiền trước	112.035.415.825	*44.678.859.289*	197.940.000	156.912.215.114	(4.011.830.803)	152.900.384.311
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	118.386.121.016	108.036.624.244	35.951.400	226.458.696.660	-	226.458.696.660
315	5. Phải trả người lao động	23.363.096.628	*54.297.783.213*	308.374.891	77.969.254.732	-	77.969.254.732
316	6. Chi phí phải trả	910.519.238.463	*64.506.384.475*	-	975.025.622.938	(1.409.047.366)	973.616.575.572
317	7. Phải trả nội bộ	13.564.808.753	*61.618.432.163*	1.327.158.644	76.510.399.560	(75.538.523.968)	971.875.592
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	467.575.486.464	122.850.468.017	317.150.000	590.743.104.481	(18.737.728.770)	572.005.375.711
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.359.820.605	*793.170.131*	-	24.152.990.736	-	24.152.990.736
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.066.933.382	4.265.629.173	46.369.621	31.378.932.176	-	31.378.932.176
330	**II. Nợ dài hạn**	**1.883.774.621.055**	**350.013.346.725**	-	**2.233.787.967.780**	**(44.276.310.710)**	**2.189.511.657.070**
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	*38.286.413.389*	-	38.286.413.389	(38.286.413.389)	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	5.486.434.902	*8.022.808.463*	-	13.509.243.365	(230.000.000)	13.279.243.365
334	4. Vay và nợ dài hạn	468.625.360.389	293.682.512.022	-	762.307.872.411	(5.218.750.000)	757.089.122.411
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	684.888.508	*2.651.012.851*	-	3.335.901.359	-	3.335.901.359
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	1.375.246.765.576	*7.370.600.000*	-	1.382.617.365.576	(541.147.321)	1.382.076.218.255
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	33.731.171.680	-	-	33.731.171.680	-	33.731.171.680

PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Khối Công ty Mẹ	Khối Công ty Con	Khối Độc Lập	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**816.098.228.317**	**745.269.066.584**	**4.199.593.389**	**1.565.566.888.290**	**(488.035.796.723)**	**1.077.531.091.567**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**816.098.228.317**	**745.269.066.584**	**248.928.850**	**1.561.616.223.751**	**(488.035.796.723)**	**1.073.580.427.028**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	632.114.562.348	523.446.543.787	-	1.155.561.106.135	(523.446.543.787)	632.114.562.348
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	-	139.636.178.210	-	*139.636.178.210*	(125.509.793.036)	14.126.385.174
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	4.533.298.991	-	4.533.298.991	(1.393.723.428)	3.139.575.563
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	(280.000.000)	-	(280.000.000)	280.000.000	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(16.381.949)	270.841.254	-	254.459.305	(47.969.296)	206.490.009
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	73.244.620.982	76.133.429.024	153.096.527	149.531.146.533	(28.439.392.711)	121.091.753.822
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	21.294.626.360	10.677.612.943	-	31.972.239.303	(3,978.255.625)	27.993.983.678
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	7.025.746.509	-	*7.025.746.509*	(3.142.530.206)	3.883.216.303
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	89.460.800.576	(16.174.584.134)	95.832.323	73.382.048.765	197.642.411.366	271.024.460.131
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**-**	**-**	**3.950.664.539**	**3.950.664.539**	**-**	**3.950.664.539**
432	1. Nguồn kinh phí	-	-	265.628.449	265.628.449	-	265.628.449
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	3.685.036.090	3.685.036.090	-	3.685.036.090
439	**C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**-**	**-**	**-**	**-**	341.790.502.695	**341.790.502.695**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**4.983.014.575.058**	**3.308.327.288.761**	**8.160.956.386**	**8.299.502.820.205**	**(492.195.282.226)**	**7.807.307.537.979**

PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Khối Công ty Mẹ	Khối Công ty Con	Khối Độc Lập	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	7.684.895.450	227.301.203	-	7.912.196.653		7.912.196.653
2. Ngoại tệ các loại	-		-			
- Dollar Mỹ (USD)	483.968,46	158.973,93	-	642.942,39		642.942,39
- EUR	6.689,66		-	6.689,66		6.689,66

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Văn phòng Tổng Công ty	KD Bất động sản Viglacera	Thi công cơ giới Viglacera	Sứ Bình Dương Viglacera	Xây dựng Viglacera	Kính nổi Viglacera	Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Sen vòi Viglacera	Số trước điều c
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**516.305.501.643**	**506.284.478.129**	**46.601.818.188**	**28.059.933.790**	**51.458.671.060**	**336.931.230.968**	**423.882.570.423**	**194.233.717.093**	**66.237.771.583**	**2.169.995.69**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**18.972.023.326**	**76.538.447.359**	**1.998.258.867**	**625.665.074**	**14.477.547.954**	**98.355.274.078**	**77.568.536.740**	**70.136.371.960**	**5.823.378.819**	**364.495.50**
111	1. Tiền	18.972.023.326	30.038.447.359	1.998.258.867	625.665.074	753.123.885	25.960.705.794	17.568.536.740	30.136.371.960	5.823.378.819	131.876.51
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	46.500.000.000	-	-	13.724.424.069	72.394.568.284	60.000.000.000	40.000.000.000	-	232.618.99
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**-**	**13.700.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**40.707.628.596**	**-**	**-**	**54.407.62**
121	1. Đầu tư ngắn hạn	-	13.700.000.000	-	-	-	-	40.707.628.596	-	-	54.407.62
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**485.397.022.267**	**264.232.186.374**	**27.472.704.666**	**639.496.071**	**22.275.122.090**	**59.493.772.022**	**280.522.995.177**	**67.217.190.894**	**38.542.156.112**	**1.245.792.64**
131	1. Phải thu của khách hàng	18.365.771.887	71.412.670.566	17.248.262.459	725.412.545	632.639.193	19.809.308.899	267.200.674.820	32.224.930.923	7.241.189.161	434.860.86
132	2. Trả trước cho người bán	1.064.776.176	185.983.158.199	5.067.869.319	40.267.909	698.614.607	1.901.611.223	1.997.356.039	28.549.318.849	578.074.406	225.881.04
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	457.330.391.953	5.815.833.333	-	-	19.734.606.261	37.200.850.539	-	-	30.028.757.839	550.110.43
135	5. Các khoản phải thu khác	10.475.777.825	1.020.524.276	5.156.572.888	285.159.515	1.209.262.029	935.702.330	11.324.964.318	6.442.941.122	2.247.021.885	39.097.92
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.839.695.574)	-	-	(411.343.898)	-	(353.700.969)	-	-	(1.552.887.179)	(4.157.627
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5.443.354.703**	**151.367.122.337**	**15.105.591.488**	**25.696.054.345**	**13.577.588.171**	**179.063.535.968**	**22.918.366.585**	**45.103.118.081**	**21.566.580.342**	**479.841.31**
141	1. Hàng tồn kho	5.443.354.703	151.367.122.337	15.105.591.488	34.038.422.541	13.577.588.171	179.063.535.968	22.918.366.585	45.103.118.081	23.008.672.882	489.625.77
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-	-	(8.342.368.196)	-	-	-	-	(1.442.092.540)	(9.784.466
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**6.493.101.347**	**446.722.059**	**2.025.263.167**	**1.098.718.300**	**1.128.412.845**	**18.648.900**	**2.165.043.325**	**11.777.036.158**	**305.656.310**	**25.458.60**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	72.250.000	243.722.059	178.646.292	773.225.214	-	-	-	-	-	1.267.84
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	4.216.435.742	-	-	216.941.678	1.027.534.851	-	-	6.512.325.456	-	11.973.23
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	140.609.365	-	-	-	-	-	-	60.145.095	-	200.75
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	2.063.806.240	203.000.000	1.846.616.875	108.551.408	100.877.994	18.648.900	2.165.043.325	5.204.565.607	305.656.310	12.016.76

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Văn phòng Tổng Công ty	KD Bất động sản Viglacera	Thi công cơ giới Viglacera	Sứ Bình Dương Viglacera	Xây dựng Viglacera	Kính nổi Viglacera	Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Sen vòi Viglacera	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**769.041.936.561**	**19.926.535.908**	**54.468.624.109**	**105.713.856.879**	**43.439.894.060**	**354.316.333.049**	**155.670.869.736**	**1.889.260.988.958**	**87.922.467.265**	**3.479.761.506.525**	**3.468.180.999.829**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**13.929.100**	**15.819.490.508**	-	-	-	-	-	-	-	**15.833.419.608**	**13.929.100**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	13.929.100	-	-	-	-	-	-	-	-	13.929.100	13.929.100
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	15.819.490.508	-	-	-	-	-	-	-	15.819.490.508	-
220	**II. Tài sản cố định**	**304.755.844.182**	**3.563.326.442**	**26.185.914.136**	**105.591.763.699**	**19.976.700.296**	**353.314.146.245**	**153.260.981.181**	**788.779.619.651**	**86.071.062.601**	**1.841.499.358.433**	**1.844.409.481.539**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	20.770.113.309	441.093.826	4.630.079.445	105.341.763.699	1.371.355.111	282.203.033.058	59.792.786	263.214.291.063	86.071.062.601	764.102.584.898	767.012.708.004
222	- *Nguyên giá*	*39.345.344.771*	*1.022.362.045*	*12.402.477.691*	*126.948.349.798*	*2.112.673.919*	*580.626.830.681*	*681.819.489*	*337.291.789.958*	*114.080.118.927*	*1.214.511.767.279*	*1.217.523.358.188*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(18.575.231.462)*	*(581.268.219)*	*(7.772.398.246)*	*(21.606.586.099)*	*(741.318.808)*	*(298.423.797.623)*	*(622.026.703)*	*(74.077.498.895)*	*(28.009.056.326)*	*(450.409.182.381)*	*(450.510.650.184)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	388.933.622	3.047.864.337	-	-	-	17.066.087.270	2.729.486.080	2.290.812.091	-	25.523.183.400	25.523.183.400
225	- *Nguyên giá*	*583.399.500*	*3.700.337.529*	-	-	-	*43.847.494.175*	*3.528.456.767*	*4.156.316.837*	*392.449.505*	*56.208.454.313*	*56.208.454.313*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(194.465.878)*	*(652.473.192)*	-	-	-	*(26.781.406.905)*	*(798.970.687)*	*(1.865.504.746)*	*(392.449.505)*	*(30.685.270.913)*	*(30.685.270.913)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	157.150.861	74.368.279	-	-	-	47.819.551.067	-	87.294.488.655	-	135.345.558.862	135.345.558.862
228	- *Nguyên giá*	*1.694.350.962*	*105.000.000*	-	-	-	*51.231.455.588*	-	*95.316.051.071*	-	*148.346.857.621*	*148.346.857.621*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(1.537.200.101)*	*(30.631.721)*	-	-	-	*(3.411.904.521)*	-	*(8.021.562.416)*	-	*(13.001.298.759)*	*(13.001.298.759)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	283.439.646.390	-	21.555.834.691	250.000.000	18.605.345.185	6.225.474.850	150.471.702.315	435.980.027.842	-	916.528.031.273	916.528.031.273
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**1.696.128.316**	-	**19.512.655.049**	-	**23.439.373.324**	-	-	**1.097.724.678.025**	-	**1.142.372.834.714**	**1.143.701.695.420**
241	- *Nguyên giá*	*2.423.040.451*	-	*22.903.116.048*	-	*25.275.645.859*	-	-	*1.210.092.454.528*	-	*1.260.694.256.886*	*1.262.045.640.655*
242	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(726.912.135)*	-	*(3.390.460.999)*	-	*(1.836.272.535)*	-	-	*(112.367.776.503)*	-	*(118.321.422.172)*	*(118.343.945.235)*
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**462.125.627.723**	-	-	-	-	**520.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**1.500.000.000**	**468.145.627.723**	**468.145.627.723**
251	1. Đầu tư vào công ty con	333.951.198.539	-	-	-	-	-	-	-	-	333.951.198.539	335.951.198.539
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	167.075.228.000	-	-	-	-	-	-	-	-	167.075.228.000	167.075.228.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.226.010.000	-	-	-	-	520.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.500.000.000	12.246.010.000	10.246.010.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(45.126.808.816)	-	-	-	-	-	-	-	-	(45.126.808.816)	(45.126.808.816)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**450.407.240**	**543.718.958**	**8.770.054.924**	**122.093.180**	**23.820.440**	**482.186.804**	**409.888.555**	**756.691.282**	**351.404.664**	**11.910.266.047**	**11.910.266.047**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	421.507.240	253.718.958	8.770.054.924	122.093.180	23.820.440	482.186.804	150.602.248	706.691.282	351.404.664	11.282.079.740	11.282.079.740
268	3. Tài sản dài hạn khác	28.900.000	290.000.000	-	-	-	-	259.286.307	50.000.000	-	628.186.307	628.186.307
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**1.285.347.438.204**	**526.211.014.037**	**101.070.442.297**	**133.773.790.669**	**94.898.565.120**	**691.247.564.017**	**579.553.440.159**	**2.083.494.706.051**	**154.160.238.848**	**5.649.757.199.402**	**4.983.014.575.058**

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Văn phòng Tổng Công ty	KD Bất động sản Viglacera	Thi công cơ giới Viglacera	Sứ Bình Dương Viglacera	Xây dựng Viglacera	Kính nổi Viglacera	Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Sen vòi Viglacera	Số trước chính
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	513.838.149.357	526.208.900.691	100.869.748.170	133.773.790.669	94.898.565.120	688.275.186.047	579.553.440.159	2.050.316.210.831	145.924.980.041	4.833.65.741
310	**I. Nợ ngắn hạn**	479.170.993.123	524.563.942.929	85.553.589.120	133.751.568.034	58.177.879.054	427.193.362.003	578.840.034.063	540.149.987.509	46.158.305.502	2.873.55.686
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	134.865.500	240.000.000	1.820.000.000	-	1.068.000.000	140.701.737.836	12.540.328.557	63.879.375.394	34.110.281.315	254.498.602
312	2. Phải trả người bán	67.008.856.763	523.283.500	24.600.617.226	30.566.335.384	25.330.826.686	50.434.101.579	37.024.354.653	130.419.086.045	3.690.913.699	369.55.948
313	3. Người mua trả tiền trước	357.113.701	27.782.686.366	1.220.050.920	207.781.716	10.566.621.000	1.390.251.017	68.213.376.778	186.615.264.714	1.618.477.812	297.975.825
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	76.485.225.157	13.313.209.547	2.244.753.165	99.512.723	13.931.912	4.296.263.426	17.916.393.077	993.287.760	3.023.544.249	118.381.016
315	5. Phải trả người lao động	6.559.017.336	985.137.588	2.517.751.843	1.091.719.165	251.234.124	8.105.665.731	2.154.512.250	303.233.322	1.394.825.269	23.366.628
316	6. Chi phí phải trả	66.103.643.634	370.821.446.684	35.105.355.403	-	11.210.174.812	203.332.204.785	150.652.530.265	72.931.341.459	678.374.754	910.838.463
317	7. Phải trả nội bộ	77.863.796.958	8.957.212.903	10.009.197.795	99.882.161.007	5.236.304.394	-	105.293.075.371	68.758.790.848	-	376.008.753
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.901.390.696	102.194.482.555	6.620.257.641	1.452.164.296	4.521.549.582	18.367.336.588	163.088.560.551	16.716.960.160	1.620.788.404	472.486.464
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	1.520.186.043	-	-	-	21.839.634.562	-	-	23.359.605
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.757.083.378	(253.516.214)	(104.580.916)	451.893.743	(20.763.456)	565.801.041	117.267.999	(467.352.193)	21.100.000	27.063.382
330	**II. Nợ dài hạn**	34.667.156.234	1.644.957.762	15.316.159.050	22.222.635	36.720.686.066	261.081.824.044	713.406.096	1.510.166.223.322	99.766.674.539	1.960.091.055
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	5.500.000.000	-	374.313.281	-	-	-	-	5.87 -
333	3. Phải trả dài hạn khác	-	954.957.762	-	-	14.994.392.625	-	-	3.886.160.989	310.000.000	20.144.902
334	4. Vay và nợ dài hạn	760.000.000	690.000.000	9.792.436.720	-	6.128.678.243	260.727.078.533	690.787.992	97.394.190.562	93.942.188.339	470.120.389
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	175.984.554	-	23.722.330	22.222.635	17.779.677	354.745.511	22.618.104	67.815.697	-	688.508
338	7. Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-	15.205.522.240	-	-	1.408.818.056.074	5.514.486.200	1.429.535.576
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	33.731.171.680	-	-	-	-	-	-	-	-	33.731.680
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	771.509.288.847	2.113.346	200.694.127	-	-	2.972.377.970	-	33.178.495.220	8.235.258.807	816.098.317
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	771.509.288.847	2.113.346	200.694.127	-	-	2.972.377.970	-	33.178.495.220	8.235.258.807	816.098.317
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	587.578.529.755	1.739.147	153.440.700	-	-	2.972.377.970	-	33.173.215.969	8.235.258.807	632.112.348
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(69.288.826)	374.199	47.253.427	-	-	-	-	5.279.251	-	(1.949)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	73.244.620.982	-	-	-	-	-	-	-	-	73.240.982
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	21.294.626.360	-	-	-	-	-	-	-	-	21.296.360
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	89.460.800.576	-	-	-	-	-	-	-	-	89.460.576
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.285.347.438.204	526.211.014.037	101.070.442.297	133.773.790.669	94.898.565.120	691.247.564.017	579.553.440.159	2.083.494.706.051	154.160.238.848	5.649.75.058

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY CON
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty CP Tư Vấn Viglacera	Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty CP Viglacera Thăng Long
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**28.604.637.307**	**128.766.817.573**	**27.598.522.309**	**73.754.836.981**	**9.577.895.016**	**6.135.164.952**	**146.786.587.565**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**2.096.955.388**	**3.863.895.524**	**19.299.624.765**	**3.428.367.140**	**231.829.795**	**2.927.635.452**	**14.892.378.317**
111	1. Tiền	2.096.955.388	3.863.895.524	3.369.624.765	3.428.367.140	231.829.795	2.927.635.452	14.892.378.317
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-	15.930.000.000	-	-	-	
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**-**	**200.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
121	1. Đầu tư ngắn hạn	-	200.000.000	-	-	-	-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**5.821.230.847**	**26.611.322.827**	**1.656.928.162**	**40.866.429.079**	**1.925.813.367**	**2.163.585.891**	**50.834.851.301**
131	1. Phải thu của khách hàng	4.733.135.052	26.578.511.974	1.743.885.013	38.447.870.722	2.415.638.926	1.673.170.686	48.073.520.181
132	2. Trả trước cho người bán	906.510.275	304.290.000	429.742.857	1.786.974.542	386.257.800	321.447.469	1.591.261.013
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-			-			
135	5. Các khoản phải thu khác	2.488.281.576	1.095.920.487	275.628.884	1.351.845.245	-	168.967.736	3.558.946.724
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(2.306.696.056)	(1.367.399.634)	(792.328.592)	(720.261.430)	(876.083.359)		(2.388.876.617)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**19.602.587.433**	**96.501.673.176**	**6.081.072.550**	**29.159.457.915**	**5.064.093.964**	**339.032.773**	**78.440.482.129**
141	1. Hàng tồn kho	19.602.587.433	96.551.490.758	6.081.072.550	31.006.641.457	5.064.093.964	339.032.773	78.520.388.196
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	(49.817.582)	-	(1.847.183.542)	-	-	(79.906.067)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**1.083.863.639**	**1.589.926.046**	**560.896.832**	**300.582.847**	**2.356.157.890**	**704.910.836**	**2.618.875.818**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	102.402.183	-	-	-	-	18.851.366	490.709.049
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21.105.177	791.733.678	318.279.231				
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	124.479.200	-	-	-	-	-	75.363.729
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	835.877.079	798.192.368	242.617.601	300.582.847	2.356.157.890	686.059.470	2.052.803.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY CON
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty CP Tư Vấn Viglacera	Công t ty CP Viglalacera Vân Long
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**31.666.240.638**	**214.915.509.041**	**23.748.015.876**	**76.107.617.913**	**2.163.791.121**	**23.268.108 7.837**
220	**II. Tài sản cố định**	**30.818.723.370**	**203.982.706.819**	**22.579.650.738**	**73.820.294.803**	**1.637.716.677**	**19.257.42485.484**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	24.197.964.136	201.819.666.819	19.101.026.432	70.424.626.595	655.891.757	16.743.0929.161
222	*- Nguyên giá*	*45.316.607.180*	*351.134.953.127*	*45.481.901.985*	*165.232.846.846*	*1.827.302.442*	*56.288.9240.937*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(21.118.643.044)*	*(149.315.286.308)*	*(26.380.875.553)*	*(94.808.220.251)*	*(1.171.410.685)*	*(39.545.824.1.776)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	327.638.902	-	930.045.606	-	-	1.092.701 1.849
225	*- Nguyên giá*	*592.039.090*		*1.030.204.364*			*1.124.2177.459*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(264.400.188)*		*(100.158.758)*			*(31.516.5.610)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	1.464.771.313	2.163.040.000	1.700.000.000	3.395.668.208	981.824.920	140.34D0.000
228	*- Nguyên giá*	*3.012.000.000*	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*	*4.128.500.000*	*2.054.900.000*	*309.9760.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(1.547.228.687)*	*(836.960.000)*	*(1.300.000.000)*	*(732.831.792)*	*(1.073.075.080)*	*(169.635.0.000)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.828.349.019		848.578.700			1.281.2814.474
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	-	**9.620.020.000**	**700.000.000**	-	-	**2.500.0000.000**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	7.710.640.000	-	-	-	2.500.00(-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.909.380.000	700.000.000			00.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**847.517.268**	**1.312.782.222**	**468.365.138**	**2.287.323.110**	**526.074.444**	**1.510.6832.353**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	847.517.268	1.312.782.222	413.365.138	2.287.323.110	526.074.444	1.460.6832.353
268	3. Tài sản dài hạn khác	-		*55.000.000*			*50.000*
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**60.270.877.945**	**343.682.326.614**	**51.346.538.185**	**149.862.454.894**	**11.741.686.137**	**29.403.2705.402**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY CON
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty CP Tư Vấn Viglacera	Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty CP Viglacera Thăng Long
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**39.983.373.540**	**261.494.697.978**	**24.041.803.864**	**132.273.958.358**	**8.072.716.979**	**7.464.827.623**	**282.219.442.960**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**27.794.445.591**	**253.433.247.986**	**19.212.029.342**	**93.659.544.969**	**8.063.452.476**	**5.580.617.697**	**271.742.996.798**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16.846.600.203	135.708.673.194	4.392.063.782	58.513.719.192	500.000.000	512.519.907	169.144.803.605
312	2. Phải trả người bán	4.542.841.996	94.208.445.036	7.288.237.657	18.579.780.745	909.135.211	2.685.445.620	90.300.753.298
313	3. Người mua trả tiền trước	509.407.532	3.010.772.163	52.888.266	380.901.843	2.624.036.556		637.844.459
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.704.918.991	1.903.501.084	775.525.704	12.451.109.083	413.792.723	1.140.459.690	4.207.837.219
315	5. Phải trả người lao động	2.358.987.772	3.325.789.659	4.148.357.780	1.350.557.698		41.914.341	
316	6. Chi phí phải trả	150.494.182	1.446.352.509	73.258.506	284.601.122	76.395.541	236.056.664	1.173.255.678
317	7. Phải trả nội bộ	486.353.738				1.676.264.238		60.683.294
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.194.841.177	13.723.268.984	1.655.554.258	2.098.875.286	1.802.809.421	1.321.352.760	5.992.964.524
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	106.445.357	826.143.389	-	61.018.786	(357.131.285)	224.854.721
330	**II. Nợ dài hạn**	**12.188.927.949**	**8.061.449.992**	**4.829.774.522**	**38.614.413.389**	**9.264.503**	**1.884.209.926**	**10.476.446.162**
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	-	38.286.413.389	-	-	
333	3. Phải trả dài hạn khác		795.529.363	-	328.000.000	-	-	74.800.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	12.110.673.807	7.021.849.800	4.691.221.150	-	-	1.884.209.926	10.369.762.777
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	78.254.142	239.070.829	138.553.372		9.264.503		31.883.385
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	-	5.000.000	-	-	-	-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY CON
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty CP Tư Vấn Viglacera	Côngng ty CP Viglacera Vng Long
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**20.287.504.405**	**82.187.628.636**	**27.304.734.321**	**17.588.496.536**	**3.668.969.158**	**21.938.4.062.442**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20.287.504.405**	**82.187.628.636**	**27.304.734.321**	**17.588.496.536**	**3.668.969.158**	**21.938.4.062.442**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.130.000	80.000.000.000	10.049.740.000	15.000.000.000	3.000.000.000	15.000.0.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	-	43.250.000.000	-	-	-	2.504.[illegible].000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	*1.239.773.265*	-	1.004.974.000	-	-	278.[illegible].190.562
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)	(280.000.000)	-	-	-	-	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	678.799.662	-	335.422.816	-	370.893)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	6.207.224.122	-	9.160.927.247	-	237.094.185	512.[illegible].017.780
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	443.435.260	-	810.557.649	-	4.391.774	[illegible].190.562
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	29.250.524	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.676.941.758	(41.741.171.026)	6.278.535.425	2.253.073.720	398.232.675	3.643.[illegible]965.569)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**60.270.877.945**	**343.682.326.614**	**51.346.538.185**	**149.862.454.894**	**11.741.686.137**	**29.403.[illegible].505.402**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY CON
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty CP Thương mại Viglacera
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**30.744.138.740**	**47.390.897.075**	**170.045.356.746**	**30.212.259.922**	**197.216.793.314**	**19.338.056.040**	**69.314.419.424**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**424.165.371**	**227.966.110**	**10.369.668.156**	**1.305.117.670**	**33.986.408.764**	**364.167.458**	**14.601.745.291**
111	1. Tiền	424.165.371	227.966.110	10.369.668.156	1.305.117.670	33.986.408.764	364.167.458	14.601.745.291
112	2. Các khoản tương đương tiền							
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	-	-	-	-	-	-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**10.335.603.621**	**10.115.775.249**	**97.053.669.377**	**20.260.540.985**	**74.072.618.999**	**15.218.945.799**	**44.580.730.333**
131	1. Phải thu của khách hàng	6.802.475.570	9.271.179.724	94.450.576.914	18.573.286.200	54.472.919.549	14.779.999.238	28.162.475.395
132	2. Trả trước cho người bán	520.016.000	680.832.259	2.153.710.163	747.585.440	1.581.964.607	134.761.802	16.272.695.164
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			90.444.754		11.574.865.062		
135	5. Các khoản phải thu khác	4.743.342.196	163.763.266	860.674.195	1.118.770.077	6.442.869.781	304.184.759	145.559.774
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.730.230.145)		(501.736.649)	(179.100.732)			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**18.683.530.743**	**36.427.556.503**	**43.773.898.273**	**8.088.602.787**	**83.251.515.967**	**3.285.149.516**	**7.127.757.423**
141	1. Hàng tồn kho	18.683.530.743	36.427.556.503	43.773.898.273	8.146.776.061	83.251.515.967	3.285.149.516	7.127.757.423
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)				(58.173.274)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**1.300.839.005**	**619.599.213**	**18.848.120.940**	**557.998.480**	**5.906.249.584**	**469.793.267**	**3.004.186.377**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	580.541.245	619.599.213	946.592.346	-	-	-	458.458.034
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ					5.552.705.211		2.065.143.001
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-	12.884.123	-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	720.297.760	-	17.901.528.594	557.998.480	340.660.250	469.793.267	480.585.342

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY CON
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cô
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**40.264.827.140**	**63.040.699.559**	**37.523.448.235**	**6.788.293.966**	**349.480.958.192**	**36.320.713.718**	
220	**II. Tài sản cố định**	**36.814.969.865**	**61.442.260.180**	**36.094.352.079**	**6.557.593.966**	**343.104.566.742**	**31.864.474.030**	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	32.112.453.983	57.545.210.180	16.228.816.480	4.381.433.978	289.714.567.755	29.857.193.108	
222	- *Nguyên giá*	*57.062.595.795*	*115.820.015.251*	*26.683.742.805*	*31.607.026.402*	*425.580.760.540*	*68.765.947.666*	
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(24.950.141.812)*	*(58.274.805.071)*	*(10.454.926.325)*	*(27.225.592.424)*	*(135.866.192.785)*	*(38.908.754.558)*	
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	925.163.018	-	-	-	30.814.297.432	-	
225	- *Nguyên giá*	*1.027.958.909*				*36.847.561.965*		
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(102.795.891)*				*(6.033.264.533)*		
227	3. Tài sản cố định vô hình	1.857.499.951	3.897.050.000	2.285.688.889	1.652.380.947	22.575.701.555	2.007.280.922	
228	- *Nguyên giá*	*3.715.000.000*	*5.173.000.000*	*7.080.662.092*	*4.000.000.000*	*28.110.321.640*	*2.426.282.830*	
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(1.857.500.049)*	*(1.275.950.000)*	*(4.794.973.203)*	*(2.347.619.053)*	*(5.534.620.085)*	*(419.001.908)*	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.919.852.913		17.579.846.710	523.779.041			
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	-	**330.926.400**	**500.000.000**	**230.700.000**	**1.300.000.000**	-	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	330.926.400	-	-	-	-	
258	3. Đầu tư dài hạn khác			500.000.000	300.000.000	1.300.000.000		
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				(69.300.000)			
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**3.449.857.275**	**1.267.512.979**	**929.096.156**	-	**5.076.391.450**	**4.456.239.688**	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.399.857.275	1.267.512.979	929.096.156		3.965.391.450	4.456.239.688	
268	3. Tài sản dài hạn khác	*50.000.000*				*1.111.000.000*		
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**71.008.965.880**	**110.431.596.634**	**207.568.804.981**	**37.000.553.888**	**546.697.751.506**	**55.658.769.758**	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY CON
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty CP Thương mại Viglacera
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**56.255.898.185**	**104.412.711.258**	**212.137.772.955**	**23.932.920.830**	**409.971.622.866**	**40.270.804.531**	**37.514.742.997**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**50.463.009.882**	**104.412.711.258**	**204.007.931.596**	**23.737.495.319**	**294.462.704.957**	**34.172.265.367**	**37.480.096.515**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17.555.376.466	20.441.746.030	105.230.409.475	17.428.628.108	210.657.618.198	22.312.267.912	10.000.000.000
312	2. Phải trả người bán	10.250.312.475	24.255.923.529	18.182.797.018	4.229.093.935	63.154.028.073	6.020.796.890	18.897.367.261
313	3. Người mua trả tiền trước	75.054.016	2.933.995	6.721.633.106	8.000.000	1.294.053.460	9.297.222	1.695.702.493
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.653.316.302	4.795.520.219	20.171.618.092	989.518.610	7.321.623.925	2.286.635.644	1.291.951.189
315	5. Phải trả người lao động	1.574.618.363	2.982.424.389	2.101.501.646	763.052.087	3.626.751.940	576.661.786	1.273.082.924
316	6. Chi phí phải trả	13.103.577.390		19.785.071.807	91.166.703	4.239.107.732	904.971.117	751.414.069
317	7. Phải trả nội bộ	524.652.353	51.588.821.935	(391.339.469)				
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.145.405.087	345.341.161	31.409.822.965	238.615.347	4.077.203.829	2.045.231.758	3.394.477.037
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			793.170.131				
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(419.302.570)	-	3.246.825	(10.579.471)	92.317.800	16.403.038	176.101.542
330	**II. Nợ dài hạn**	**5.792.888.303**	**-**	**8.129.841.359**	**195.425.511**	**115.508.917.909**	**6.098.539.164**	**34.646.482**
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ							
333	3. Phải trả dài hạn khác			115.000.000		220.000.000		
334	4. Vay và nợ dài hạn	5.539.614.998	-	7.949.947.115	-	115.202.784.929	6.098.539.164	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	253.273.305		64.894.244	195.425.511	86.132.980		34.646.482
338	8. Doanh thu chưa thực hiện							

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY CON
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty CP Khoáng sản Viglacera
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**14.753.067.695**	**6.018.885.376**	**(4.568.967.974)**	**13.067.633.058**	**136.726.128.640**	**15.387.965.227**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**14.753.067.695**	**6.018.885.376**	**(4.568.967.974)**	**13.067.633.058**	**136.726.128.640**	**15.387.965.227**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.500.000.000	6.000.000.000	6.771.400.000	9.900.000.000	99.000.000.000	12.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần				1.501.850.000	16.171.178.487	992.182.658
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu				117.199.846		
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)						
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				9.321.140	113.846.186	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	18.060.703			885.303.507	4.417.818.521	118.920.152
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	(5.661.178)			208.025.903	1.166.263.853	29.730.038
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.240.668.170	18.885.376	(11.340.367.974)	445.932.662	15.857.021.593	1.747.132.379
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**71.008.965.880**	**110.431.596.634**	**207.568.804.981**	**37.000.553.888**	**546.697.751.506**	**55.658.769.758**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY CON
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty CP Vinafacade	Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Cộng số trước điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**208.337.075.797**	**43.721.872.630**	**150.705.699.226**	**15.010.441.122**	**12.562.072.470**	**1.415.823.544.209**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**11.789.448.173**	**10.128.416.815**	**20.871.153.831**	**2.854.448.015**	**1.085.658.453**	**154.749.050.488**
111	1. Tiền	11.789.448.173	10.128.416.815	18.371.153.831	2.854.448.015	1.085.658.453	136.319.050.488
112	2. Các khoản tương đương tiền			2.500.000.000			18.430.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	-	-	-	-	-	**200.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	200.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**41.410.134.096**	**12.081.929.312**	**68.680.939.203**	**9.490.084.582**	**890.296.096**	**534.071.429.126**
131	1. Phải thu của khách hàng	14.707.342.134	6.414.550.971	44.206.328.623	9.315.452.745	277.856.936	425.100.176.553
132	2. Trả trước cho người bán	17.008.287.134	3.664.144.193	6.322.749.499	174.631.837	371.489.587	55.359.351.641
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			63.768.972			11.729.078.788
135	5. Các khoản phải thu khác	10.424.161.412	2.615.683.487	18.088.092.109	-	240.949.573	54.087.641.281
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(729.656.584)	(612.449.339)				(12.204.819.137)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**128.140.757.471**	**21.042.922.052**	**51.276.717.503**	**2.497.105.568**	**2.628.981.699**	**641.412.895.445**
141	1. Hàng tồn kho	128.140.757.471	21.042.922.052	51.276.717.503	2.497.105.568	2.628.981.699	643.447.975.910
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)						(2.035.080.465)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**26.996.736.057**	**468.604.451**	**9.876.888.689**	**168.802.957**	**7.957.136.222**	**85.390.169.150**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.403.865.749	-	31.082.500	13.641.471	-	7.665.743.156
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			8.352.546.964	6.299.487	7.225.503.941	24.333.316.690
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	468.604.451	154.734.615	-	-	836.066.118
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	22.592.870.308	-	1.338.524.610	148.861.999	731.632.281	52.555.043.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY CON
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty CP Vinafacade	Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Cộng số trước điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**543.151.938.760**	**73.849.322.632**	**140.891.117.442**	**117.856.907**	**73.679.707.099**	**1.892.503.744.552**
220	**II. Tài sản cố định**	**507.345.610.810**	**69.740.210.901**	**136.734.976.318**	**51.245.510**	**73.311.340.434**	**1.801.645.763.297**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	372.239.062.471	57.385.280.866	122.329.026.685	34.726.923	-	1.443.285.437.048
222	*- Nguyên giá*	*741.628.398.493*	*83.050.038.957*	*351.657.819.198*	*56.324.545*		*2.850.126.539.377*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(369.389.336.022)*	*(25.664.758.091)*	*(229.328.792.513)*	*(21.597.622)*		*(1.406.841.102.329)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9.367.874.690	3.249.619.296	2.508.426.305	-	-	58.619.308.294
225	*- Nguyên giá*	*15.877.144.846*	*3.616.221.028*	*3.875.982.336*			*82.509.457.269*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(6.509.270.156)*	*(366.601.732)*	*(1.367.556.031)*			*(23.890.148.975)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	6.805.897.323	6.664.985.936	4.639.103.490	16.518.587	24.262.499	63.768.016.032
228	- *Nguyên giá*	*10.649.842.420*	*8.931.486.318*	*6.937.928.450*	*42.176.000*	*28.950.000*	*97.601.026.642*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(3.843.945.097)*	*(2.266.500.382)*	*(2.298.824.960)*	*(25.657.413)*	*(4.687.501)*	*(33.833.010.610)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	118.932.776.326	2.440.324.803	7.258.419.838		73.287.077.935	235.973.001.923
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**12.000.000.000**	**378.622.088**	**1.000.000.000**	-	-	**29.560.268.488**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.000.000.000	-	-	-	-	22.541.566.400
258	3. Đầu tư dài hạn khác		378.622.088	1.000.000.000			7.088.002.088
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn						(69.300.000)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**23.806.327.950**	**3.730.489.643**	**3.156.141.124**	**66.611.397**	**368.366.665**	**61.297.712.767**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	21.733.777.007	3.500.489.643	3.064.630.710	66.611.397	368.366.665	57.589.651.410
268	3. Tài sản dài hạn khác	*2.072.550.943*	*230.000.000*	*91.510.414*			*3.708.061.357*
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**751.489.014.557**	**117.571.195.262**	**291.596.816.668**	**15.128.298.029**	**86.241.779.569**	**3.308.327.288.761**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY CON
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty CP Vinafacade	Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Cộng số trước điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**497.034.157.081**	**86.014.760.629**	**259.074.094.469**	**10.949.783.776**	**69.938.131.298**	**2.563.058.222.177**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**410.362.798.365**	**64.894.255.416**	**244.520.657.744**	**10.949.783.776**	**54.094.830.398**	**2.213.044.875.452**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	213.614.273.174	34.480.210.656	144.672.090.585	750.000.000	445.000.000	1.183.206.000.487
312	2. Phải trả người bán	56.758.346.216	13.443.025.489	72.230.693.689	10.050.074.208	52.804.425.914	568.791.524.260
313	3. Người mua trả tiền trước	25.129.509.093	1.558.011.653	868.813.432		100.000.000	44.678.859.289
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35.218.030.141	4.512.726.953	6.141.996.911	35.403.100	21.138.664	108.036.624.244
315	5. Phải trả người lao động	26.440.091.333	1.582.780.140	1.684.961.790	8.273.964	457.975.601	54.297.783.213
316	6. Chi phí phải trả	15.259.555.732	854.861.462	6.031.220.159		45.024.102	64.506.384.475
317	7. Phải trả nội bộ	1.920.337.226		5.752.658.848			61.618.432.163
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.549.335.843	8.349.990.175	7.178.079.784	106.032.504	221.266.117	122.850.468.017
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn						793.170.131
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.473.319.607	112.648.888	(39.857.454)	-	-	4.265.629.173
330	**II. Nợ dài hạn**	**86.671.358.716**	**21.120.505.213**	**14.553.436.725**	**-**	**15.843.300.900**	**350.013.346.725**
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ						38.286.413.389
333	3. Phải trả dài hạn khác	5.621.972.500	85.443.600	782.063.000			8.022.808.463
334	4. Vay và nợ dài hạn	72.182.665.768	21.035.061.613	13.752.880.075	-	15.843.300.900	293.682.512.022
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.501.120.448		18.493.650			2.651.012.851
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	7.365.600.000					7.370.600.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT KHỐI CÔNG TY CON
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty CP Vinafacade	Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Cộng số trước điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**254.454.857.476**	**31.556.434.633**	**32.522.722.199**	**4.178.514.253**	**16.303.648.271**	**745.269.066.584**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**254.454.857.476**	**31.556.434.633**	**32.522.722.199**	**4.178.514.253**	**16.303.648.271**	**745.269.066.584**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	11.250.000.000	28.000.000.000	4.358.514.848	16.750.000.000	523.446.543.787
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	48.680.878.000	61.900.000				*139.636.178.210*
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu						4.533.298.991
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)						(280.000.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(127.890.562)		(571.136.090)		41.806.082	270.841.254
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	34.106.676.778	13.070.627.821	966.892.391			76.133.429.024
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	4.756.368.829	940.389.000	390.000.000			10.677.612.943
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.996.495.985					*7.025.746.509*
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	70.042.328.446	6.233.517.812	3.736.965.898	(180.000.595)	(488.157.811)	(16.174.584.134)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**751.489.014.557**	**117.571.195.262**	**291.596.816.668**	**15.128.298.029**	**86.241.779.569**	**3.308.327.288.761**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY LIÊN KẾT

ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**682.552.018.143**	**49.385.247.271**	**19.707.621.109**	**51.167.940.404**	**143.053.678.064**	**44.759.082.459**	**99(**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**321.923.642.952**	**18.037.042.161**	**612.610.867**	**2.486.730.619**	**6.015.387.310**	**3.457.294.110**	**352**
111	1. Tiền	46.946.663.314	1.537.042.161	612.610.867	2.486.730.619	6.015.387.310	1.957.294.110	59
112	2. Các khoản tương đương tiền	274.976.979.638	16.500.000.000				1.500.000.000	29:
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**20.703.000.000**	-	**500.000.000**	-	**46.572.589.800**	-	**6**
121	1. Đầu tư ngắn hạn	20.703.000.000	-	500.000.000	-	46.572.589.800	-	6
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**33.618.630.155**	**8.539.288.656**	**3.194.147.091**	**17.314.707.036**	**64.329.411.804**	**17.230.485.981**	**14**
131	1. Phải thu của khách hàng	16.829.425.323	5.497.420.563	1.209.011.030	10.492.667.336	67.204.071.914	20.152.486.683	121
132	2. Trả trước cho người bán	239.994.750	1.485.420.738	130.453.200	784.702.160	2.160.162.500	1.195.412.168	
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	14.310.332.886						1
135	5. Các khoản phải thu khác	2.238.877.196	2.140.276.984	1.854.682.861	6.552.480.065	1.039.875.946	1.230.843.716	1
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(583.829.629)		(515.142.525)	(6.074.698.556)	(5.348.256.586)	(12
140	**IV. Hàng tồn kho**	**294.984.518.072**	**22.508.776.286**	**14.829.410.638**	**29.641.902.094**	**23.354.502.923**	**23.624.608.167**	**40**
141	1. Hàng tồn kho	299.403.165.648	22.508.776.286	14.829.410.638	29.641.902.094	28.266.081.577	23.624.608.167	41
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(4.418.647.576)				(4.911.578.654)		(9
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**11.322.226.964**	**300.140.168**	**571.452.513**	**1.724.600.655**	**2.781.786.227**	**446.694.201**	**1**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	103.769.018	-	-	-	-	168.588.867	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.383.799			389.241.874		
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.846.851.513	-	341.349.942	-	-	-	1
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	371.606.433	289.756.369	230.102.571	1.724.600.655	2.392.544.353	278.105.334	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY LIÊN KẾT
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**388.568.801.657**	**26.889.617.244**	**16.182.765.622**	**87.617.439.464**	**22.305.778.580**	**19.355.009.601**	**560.919.412.168**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	-	-	**36.532.182**	-	-	-	**36.532.182**
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	-	*36.532.182*	-	-	-	36.532.182
220	**II. Tài sản cố định**	**347.994.848.982**	**19.170.325.747**	**14.448.029.668**	**80.812.412.958**	**9.732.876.687**	**18.927.436.641**	**491.085.930.683**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	238.593.289.102	18.274.312.689	9.242.912.791	75.602.395.106	9.699.543.373	15.775.205.255	367.187.658.316
222	- *Nguyên giá*	*1.015.186.711.638*	*62.786.326.698*	*22.117.715.557*	*119.660.360.805*	*14.889.633.186*	*69.823.414.831*	*1.304.464.162.715*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(776.593.422.536)*	*(44.512.014.009)*	*(12.874.802.766)*	*(44.057.965.699)*	*(5.190.089.813)*	*(54.048.209.576)*	*(937.276.504.399)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	892.826.545	156.195.315	-	-	1.049.021.860
225	- *Nguyên giá*	-	-	*1.163.171.636*	*568.164.714*	-	-	*1.731.336.350*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	-	-	*(270.345.091)*	*(411.969.399)*	-	-	*(682.314.490)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	109.401.559.880	520.891.240	662.591.932	1.405.170.445	33.333.314	2.328.829.081	114.352.375.892
228	- *Nguyên giá*	*159.650.933.030*	*697.789.514*	*1.575.980.000*	*3.510.000.000*	*1.000.000.000*	*4.369.480.602*	*170.804.183.146*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*(50.249.373.150)*	*(176.898.274)*	*(913.388.068)*	*(2.104.829.555)*	*(966.666.686)*	*(2.040.651.521)*	*(56.451.807.254)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	375.121.818	3.649.698.400	3.648.652.092	-	823.402.305	8.496.874.615
240	**III. Bất động sản đầu tư**	-	**161.486.497**	-	-	-	-	**161.486.497**
241	- *Nguyên giá*	-	*269.525.085*	-	-	-	-	*269.525.085*
242	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	-	*(108.038.588)*	-	-	-	-	*(108.038.588)*
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	-	**7.557.805.000**	**1.500.000.000**	710.000.000	**12.337.390.858**	-	**22.105.195.858**
251	1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	1.500.000.000	500.000.000	3.117.390.858	-	5.117.390.858
258	3. Đầu tư dài hạn khác	-	7.557.805.000	-	210.000.000	8.100.000.000	-	15.867.805.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**40.573.952.675**	-	**198.203.772**	**6.095.026.506**	**235.511.035**	**427.572.960**	**47.530.266.948**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	36.141.101.518	-	112.203.772	6.095.026.506	235.511.035	427.572.960	43.011.415.791
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.432.851.157	-	-	-	-	-	*4.432.851.157*
268	3. Tài sản dài hạn khác	-	-	*86.000.000*	-	-	-	*86.000.000*
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**1.071.120.819.800**	**76.274.864.515**	**35.890.386.731**	**138.785.379.868**	**165.359.456.644**	**64.114.092.060**	**1.551.544.999.618**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT
KHỐI CÔNG TY LIÊN KẾT
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**121.735.611.907**	**32.624.801.594**	**15.096.248.201**	**100.913.521.352**	**146.579.138.368**	**48.973.497.207**	**465.922.818.629**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**113.934.639.175**	**30.218.650.437**	**10.993.681.553**	**70.700.299.043**	**139.455.027.046**	**47.678.201.508**	**412.980.498.762**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	-	7.552.831.242	2.926.457.273	61.920.749.728	86.859.214.963	14.986.883.492	174.246.136.698
312	2. Phải trả người bán	79.410.185.624	5.924.309.640	820.007.574	2.656.047.448	47.509.877.863	19.348.082.295	155.668.510.444
313	3. Người mua trả tiền trước	9.775.983.609	1.042.316.247	188.225.911		1.641.542.431	738.494.495	13.386.562.693
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.634.344.062	1.413.602.639	997.526.135	2.154.501.465	1.487.396.633	2.245.276.020	21.932.646.954
315	5. Phải trả người lao động	4.660.166.703	7.680.491.845	4.137.579.908	3.072.323.155	1.441.747.846	1.018.894.200	22.011.203.657
316	6. Chi phí phải trả	496.872.000	1.178.497.050	114.675.000	101.700.500	441.569.652	39.179.700	2.372.493.902
317	7. Phải trả nội bộ	5.874.824.641			812.968.824			6.687.793.465
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.262.536	3.622.317.288	315.658.752	334.147.918	71.636.775	9.226.813.165	13.652.836.434
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.804.284.486	1.493.551.000	(352.139.995)	2.040.883	74.578.141	3.022.314.515
330	**II. Nợ dài hạn**	**7.800.972.732**	**2.406.151.157**	**4.102.566.648**	**30.213.222.309**	**7.124.111.322**	**1.295.295.699**	**52.942.319.867**
331	1. Phải trả dài hạn người bán				13.923.390.592			13.923.390.592
333	3. Phải trả dài hạn khác			30.000.000	418.831.653	3.567.500.000	100.796.791	4.117.128.444
334	4. Vay và nợ dài hạn	-	1.790.084.936	3.499.224.080	15.595.155.550	2.275.300.000	588.652.099	23.748.416.665
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	924.687.732						924.687.732
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	6.876.285.000	616.066.221	573.342.568	275.844.514	94.883.466	302.245.809	8.738.667.578
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-	-	1.186.427.856	303.601.000	1.490.028.856
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**949.385.207.892**	**43.650.062.921**	**20.794.138.530**	**37.871.858.516**	**18.780.318.276**	**15.140.594.853**	**1.085.622.180.988**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**949.385.207.892**	**43.650.062.921**	**20.794.138.530**	**37.871.858.516**	**18.780.318.276**	**15.140.594.853**	**1.085.622.180.988**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	512.042.186.400	12.904.550.000	10.000.000.000	10.000.000.000	13.625.300.000	5.000.000.000	563.572.036.400
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		*1.593.954.840*	*100.000.000*	*50.000.000*	*4.840.000*		*1.748.794.840*
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		*1.290.450.000*		*1.000.000.000*			2.290.450.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			(950.000)				(950.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				8.403.719		39.757.418	48.161.137
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.994.543.593	3.856.029.470	7.788.220.394	601.138.236	5.153.188.121	28.393.119.814
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		783.160.000	661.062.000	1.310.557.093	518.899.102	456.894.226	3.730.572.421
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			890.404.000	139.504.300		130.072.213	*1.159.980.513*
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	437.343.021.492	16.083.404.488	5.287.593.060	17.575.173.010	4.030.140.938	4.360.682.875	484.680.015.863
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.071.120.819.800	76.274.864.515	35.890.386.731	138.785.379.868	165.359.456.644	64.114.092.060	1.551.544.999.618

PHỤ LỤC 03: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Mã số		CHỈ TIÊU	Khối Công ty Mẹ	Khối Công ty Con	Khối Độc Lập	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**3.924.564.564.011**	**3.711.543.112.154**	**50.547.036.187**	**7.686.654.712.352**	**(382.781.132.489)**	**7.303.873.579.863**
02	2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**50.156.452.328**	**29.040.819.649**	**847.354.142**	**80.044.626.119**	**-**	**80.044.626.119**
10	3.	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**3.874.408.111.683**	**3.682.502.292.505**	**49.699.682.045**	**7.606.610.086.233**	**(382.781.132.489)**	**7.223.828.953.744**
11	4.	**Giá vốn hàng bán**	**3.336.079.852.855**	**2.945.380.459.762**	**52.226.378.365**	**6.333.686.690.982**	**(379.015.127.792)**	**5.954.671.563.190**
20	5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**538.328.258.828**	**737.121.832.743**	**(2.526.696.320)**	**1.272.923.395.251**	**(3.766.004.697)**	**1.269.157.390.554**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	82.293.204.798	10.081.671.833	108.109.388	92.482.986.019	(51.168.621.059)	41.314.364.960
22	7.	Chi phí tài chính	111.702.042.620	177.226.106.029	2.197.671.007	291.125.819.656	(45.126.808.816)	245.999.010.840
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*65.678.681.673*	161.702.839.235	*1.818.122.754*	*229.199.643.662*	-	*229.199.643.662*
24	8.	Chi phí bán hàng	58.783.804.566	255.523.670.688	2.579.987.723	316.887.462.977	(1.205.793.140)	315.681.669.837
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	127.922.092.483	143.333.534.496	3.261.290.540	274.516.917.519	(4.261.330.107)	270.255.587.412
30	10.	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**	**322.213.523.957**	**171.120.193.363**	**(10.457.536.202)**	**482.876.181.118**	**(4.340.693.693)**	**478.535.487.425**
31	11.	Thu nhập khác	111.764.675.890	51.741.877.151	733.753.092	164.240.306.133	(1.701.118.550)	162.539.187.583
32	12.	Chi phí khác	7.067.643.736	11.050.721.758	7.764.620	18.126.130.114	-	18.126.130.114
40	13.	**Lợi nhuận khác**	**104.697.032.154**	**40.691.155.393**	**725.988.472**	**146.114.176.019**	**(1.701.118.550)**	**144.413.057.469**
45	14.	**Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**		-			65.348.466.805	**65.348.466.805**
50	15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**426.910.556.111**	**211.811.348.756**	**(9.731.547.730)**	**628.990.357.137**	**59.306.654.562**	**688.297.011.699**
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	105.014.178.152	28.505.192.120	28.762.859	133.548.133.131	-	133.548.133.131
60	18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**321.896.377.959**	**183.306.156.636**	(9.760.310.589)	**495.442.224.006**	**59.306.654.562**	**554.748.878.568**
	18.1	Tạm phân chia lợi nhuận sau thuế theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	56.918.108.335			56.918.108.335		56.918.108.335
	18.2	Lợi nhuận sau thuế sau khi chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	264.978.269.624	183.306.156.636	(9.760.310.589)	438.524.115.671	59.306.654.562	497.830.770.233
61	18.3	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-		-	82.682.566.624	82.682.566.624
62	18.4	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ**	**264.978.269.624**	**183.306.156.636**	(9.760.310.589)	**438.524.115.671**		**415.148.203.609**

PHỤ LỤC 03: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Văn phòng Tổng Công ty	KD Bất động sản Viglacera	Thi công cơ giới Viglacera	Sứ Bình Dương Viglacera	Xây dựng Viglacera	Kính nổi Viglacera	Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Sen vòi Viglacera	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	148.456.534.284	1.328.760.692.554	141.443.593.659	51.849.609.621	88.583.508.589	822.999.035.909	1.170.281.803.809	571.904.529.578	14.263.431.118	4.338.542.739.121	3.924.564.564.011
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.411.448.607	-	-	-	-	47.855.261.962	-	-	889.741.759	50.156.452.328	50.156.452.328
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.045.085.677	1.328.760.692.554	141.443.593.659	51.849.609.621	88.583.508.589	775.143.773.947	1.170.281.803.809	571.904.529.578	13.373.689.359	4.288.386.286.793	3.874.408.111.683
11	4. Giá vốn hàng bán	75.820.532.097	1.155.691.690.823	129.327.566.437	61.413.399.285	82.420.530.785	650.474.254.556	1.018.154.179.854	507.180.506.399	15.234.911.475	3.695.717.571.711	3.336.079.852.855
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.224.553.580	173.069.001.731	12.116.027.222	(9.563.789.664)	6.162.977.804	124.669.519.391	152.127.623.955	64.724.023.179	(1.861.222.116)	592.668.715.082	538.328.258.828
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	55.360.146.618	13.733.466.775	300.480.032	47.532.767	240.228.688	4.325.050.387	5.498.285.342	3.345.608.188	4.155.097	82.854.953.894	82.293.204.798
22	7. Chi phí tài chính	45.644.855.885	85.921.878	2.354.219.377	419.354.709	907.684.766	40.899.074.888	260.768.096	21.382.553.505	303.442.849	112.257.875.953	111.702.042.620
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	256.177.999	47.916.049	2.354.219.377	-	881.238.317	40.866.646.790	260.768.096	21.382.553.505	338.435.573	*66.387.955.706*	*65.678.681.673*
24	8. Chi phí bán hàng	22.066.430.079	2.589.677.357	444.753.641	695.948.382	93.360.700	31.190.063.821	830.727.727	263.417.025	1.450.395.379	59.624.774.111	58.783.804.566
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.046.930.233	20.988.507.123	5.163.849.798	5.688.777.708	2.803.952.837	39.727.747.948	11.694.705.058	10.346.982.819	2.502.117.147	147.963.570.671	127.922.092.483
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	9.826.484.001	163.138.362.148	4.453.684.438	(16.320.337.696)	2.598.208.189	17.177.683.121	144.839.708.416	36.076.678.018	(6.113.022.394)	355.677.448.241	322.213.523.957
31	11. Thu nhập khác	11.968.616.807	526	672.426.112	32.184.635	141.569.076	458.104.399	93.114.280.248	5.644.741.483	-	112.031.923.286	111.764.675.890
32	12. Chi phí khác	196.783.455	551.383	-	-	103.040.055	393.624.791	753.827.851	5.619.816.201	-	7.067.643.736	7.067.643.736
40	13. Lợi nhuận khác	11.771.833.352	(550.857)	672.426.112	32.184.635	38.529.021	64.479.608	92.360.452.397	24.925.282	-	104.964.279.550	104.697.032.154
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.598.317.353	163.137.811.291	5.126.110.550	(16.288.153.061)	2.636.737.210	17.242.162.729	237.200.160.813	36.101.603.300	(6.113.022.394)	460.641.727.791	426.910.556.111
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	9.843.007.578	1.434.596.017	-	-	4.245.520.518	-	1.615.200.762	-	17.138.324.875	105.014.178.152
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.598.317.353	153.294.803.713	3.691.514.533	(16.288.153.061)	2.636.737.210	12.996.642.211	237.200.160.813	34.486.402.538	(6.113.022.394)	443.503.402.916	321.896.377.959
	18 Tạm phân chia LNST theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	-	-	-	-	-	-	56.918.108.335	-	-	56.918.108.335	56.918.108.335
	19 LNST TNDN Tổng Công ty Viglacera được hưởng	21.598.317.353	153.294.803.713	3.691.514.533	(16.288.153.061)	2.636.737.210	12.996.642.211	180.282.052.478	34.486.402.538	(6.113.022.394)	386.585.294.581	264.978.269.624

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT KHỐI CÔNG TY CON năm 2010

Mã số		CHỈ TIÊU	Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty CP Tư Vấn Viglacera	Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty CP Viglacera Thăng Long	Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera
			VND	VND	VND	VND	VND	VND				
01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.438.055.344	294.239.331.263	53.576.495.405	126.148.971.781	10.244.055.685	50.866.992.208	328.631.462.824	87.927.089.210	95.062.527.822	195.627.518.024
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	7.555.657.121	15.196.600	324.061.828	7.669.400	-	4.940.862.029	-	-	884.000.000
10	3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.438.055.344	286.683.674.142	53.561.298.805	125.824.909.953	10.236.386.285	50.866.992.208	323.690.600.795	87.927.089.210	95.062.527.822	194.743.518.024
11	4.	Giá vốn hàng bán	48.020.045.326	246.572.300.325	40.228.025.242	111.634.453.189	5.970.205.201	37.472.317.932	264.750.784.544	75.238.864.162	82.041.446.143	174.174.169.770
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.418.010.018	40.111.373.817	13.333.273.563	14.190.456.764	4.266.181.084	13.394.674.276	58.939.816.251	12.688.225.048	13.021.081.679	20.569.348.254
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	94.232.047	295.706.799	2.332.463.513	180.734.395	42.580.412	87.057.161	27.078.424	248.775.357	76.933.359	886.906.401
22	7.	Chi phí tài chính	3.201.031.176	18.329.155.563	1.636.904.952	7.682.201.900	171.732.021	807.862.182	22.297.567.114	3.485.894.281	7.356.824.458	7.240.100.341
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*2.970.291.342*	*16.470.397.906*	*1.077.999.554*	*7.598.103.838*	*171.732.021*	*807.862.182*	*19.766.828.064*	*3.215.685.363*	*7.328.791.308*	*7.240.100.341*
24	8.	Chi phí bán hàng	3.406.424.010	12.534.934.291	2.247.107.470	562.636		1.619.008.328	21.951.991.011	5.137.922.962	49.545.008	2.699.258.672
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.219.171.532	9.658.147.892	3.469.392.182	6.252.359.537	3.636.826.155	6.210.021.766	11.547.156.580	6.607.292.344	3.511.636.738	8.513.613.680
30	10.	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	2.685.615.347	(115.157.130)	8.312.332.472	436.067.086	500.203.320	4.844.839.161	3.170.179.970	(2.294.109.182)	2.180.008.834	3.003.281.962
31	11.	Thu nhập khác	819.961.782	12.649.330.705	11.678.300	2.927.746.789	528.000	2.796.615.491	968.007.588	11.467.717.207	10.674.926.261	214.012.777
32	12.	Chi phí khác	158.343.689	2.434.183.248	-	536.454.588	-	1.305.953.804		1.063.377.080		566.373.089
40	13.	Lợi nhuận khác	661.618.093	10.215.147.457	11.678.300	2.391.292.201	528.000	1.490.661.687	968.007.588	10.404.340.127	10.674.926.261	(352.360.312)
50	15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.347.233.440	10.099.990.327	8.324.010.772	2.827.359.287	500.731.320	6.335.500.848	4.138.187.558	8.110.230.945	12.854.935.095	2.650.921.650
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	860.453.110		1.040.501.347	735.240.619	100.146.264	1.527.603.383			2.697.911	-
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-				
60	18.	doanh nghiệp	2.486.780.330	10.099.990.327	7.283.509.425	2.092.118.668	400.585.056	4.807.897.465	4.138.187.558	8.110.230.945	12.852.237.184	2.650.921.650

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
CHI TIẾT KHỐI CÔNG TY CON
năm 2010

Mã số		CHỈ TIÊU	Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty CP Viglacera Hạ Long	Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Cộng số trước điều chỉnh
												VND
01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.165.065.581	452.439.374.198	39.051.177.494	342.393.834.590	1.101.276.932.674	109.271.653.447	306.476.560.900	11.706.013.704	-	3.711.543.112.154
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	4.723.030	7.267.339.272	55.326.203	7.785.872.073	172.839.366	-	27.272.727	-	-	29.040.819.649
10	3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.160.342.551	445.172.034.926	38.995.851.291	334.607.962.517	1.101.104.093.308	109.271.653.447	306.449.288.173	11.706.013.704	-	3.682.502.292.505
11	4.	Giá vốn hàng bán	35.569.309.565	356.564.689.667	21.716.630.928	297.088.988.372	811.697.912.681	81.185.380.583	245.726.825.383	9.728.110.749		2.945.380.459.762
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.591.032.986	88.607.345.259	17.279.220.363	37.518.974.145	289.406.180.627	28.086.272.864	60.722.462.790	1.977.902.955	-	737.121.832.743
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	11.024.362	2.195.313.592	13.627.855	512.157.834	1.632.554.709	74.393.875	1.297.242.168	14.223.616	58.665.954	10.081.671.833
22	7.	Chi phí tài chính	2.672.712.022	35.852.439.666	3.362.204.293	494.091.250	36.557.329.924	7.009.970.144	19.054.358.498	11.538.333	2.187.911	177.226.106.029
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*2.621.766.112*	*27.926.082.583*	*3.362.204.293*	*185.027.778*	*35.571.009.344*	*6.931.107.180*	*18.445.594.115*	*10.068.000*	*2.187.911*	*161.702.839.235*
24	8.	Chi phí bán hàng	3.113.510.763	22.343.181.468	8.449.788.665	21.721.249.883	116.153.722.442	6.336.249.669	27.592.587.734	166.625.676		255.523.670.688
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.739.322.921	9.704.292.970	3.663.991.951	10.925.113.954	30.857.198.247	9.351.319.429	10.404.115.072	496.945.692	565.615.854	143.333.534.496
30	10.	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	76.511.642	22.902.744.747	1.816.863.309	4.890.676.892	107.470.484.723	5.463.127.497	4.968.643.654	1.317.016.870	(509.137.811)	171.120.193.363
31	11.	Thu nhập khác	1.443.274.873	426.676.282	149.163.622	145.612.122	3.831.987.207	2.819.429.982	374.147.273	80.890	20.980.000	51.741.877.151
32	12.	Chi phí khác	925.209.632	2.124.564.694	61.249	307.692.101	1.230.036.475	233.550.838	164.892.269	29.002		11.050.721.758
40	13.	Lợi nhuận khác	518.065.241	(1.697.888.412)	149.102.373	(162.079.979)	2.601.950.732	2.585.879.144	209.255.004	51.888	20.980.000	40.691.155.393
50	15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	594.576.883	21.204.856.335	1.965.965.682	4.728.596.913	110.072.435.455	8.049.006.641	5.177.898.658	1.317.068.758	(488.157.811)	211.811.348.756
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	148.644.221	5.292.222.169	498.016.421	1.212.853.273	13.780.107.009	2.012.251.660	1.294.454.733			28.505.192.120
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại										-
60	18.	doanh nghiệp	445.932.662	15.912.634.166	1.467.949.261	3.515.743.640	96.292.328.446	6.036.754.981	3.883.443.925	1.317.068.758	(488.157.811)	183.306.156.636

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT KHỐI ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN ĐỘC LẬP

Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Công ty Sen Vòi Viglacera (10 tháng đầu năm 2010)	Cộng trước điều chỉnh
01	**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**4.653.774.668**	**45.893.261.519**	**50.547.036.187**
02	**2 Các khoản giảm trừ doanh thu**	**27.441.500**	**819.912.642**	**847.354.142**
10	**3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**4.626.333.168**	**45.073.348.877**	**49.699.682.045**
11	**4 Giá vốn hàng bán**	**4.515.812.584**	**47.710.565.781**	**52.226.378.365**
20	**5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**110.520.584**	**(2.637.216.904)**	**(2.526.696.320)**
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	4.530.853	103.578.535	108.109.388
22	7 Chi phí tài chính	-	2.197.671.007	2.197.671.007
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	-	*1.818.122.754*	*1.818.122.754*
24	8 Chi phí bán hàng	-	2.579.987.723	2.579.987.723
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	3.261.290.540	3.261.290.540
30	**10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**	**115.051.437**	**(10.572.587.639)**	**(10.457.536.202)**
31	11 Thu nhập khác	-	733.753.092	733.753.092
32	12 Chi phí khác	-	7.764.620	7.764.620
40	**13 Lợi nhuận khác**	-	**725.988.472**	**725.988.472**
50	**14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**115.051.437**	**(9.846.599.167)**	**(9.731.547.730)**
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.762.859	-	28.762.859
60	**17 nghiệp**	**86.288.578**	**(9.846.599.167)**	**(9.760.310.589)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT KHỐI CÔNG TY LIÊN KẾT

Mã số	CHỈ TIÊU		Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty CP Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Viglacera	Công ty CP Vật lửa chịu lửa Cầu Đuống	Cộng trước điều chỉnh
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.799.778.958	79.206.810.679	1.098.631.137.215	150.112.448.544	339.282.846.340	65.851.613.905	1.807.884.635.641
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	64.623.258.435	-	1.357.200	5.224.568	64.629.840.203
10	3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.799.778.958	79.206.810.679	1.034.007.878.780	150.112.448.544	339.281.489.140	65.846.389.337	1.743.254.795.438
11	4.	Giá vốn hàng bán	58.682.657.217	50.261.456.950	762.036.688.168	114.107.192.659	291.027.308.724	49.469.472.736	1.325.584.776.454
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.117.121.741	28.945.353.729	271.971.190.612	36.005.255.885	48.254.180.416	16.376.916.601	417.670.018.984
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	53.067.277	2.322.684.847	40.305.689.021	454.655.405	6.077.176.889	209.637.385	49.422.910.824
22	7.	Chi phí tài chính	436.667.728	1.424.812.311	7.112.269.606	6.392.695.400	11.916.602.141	1.588.566.369	28.871.613.555
24	8.	Chi phí bán hàng	4.913.069.367	4.535.135.796	49.780.915.575	5.091.478.356	31.596.914.955	3.966.064.635	99.883.578.684
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.714.183.096	6.754.000.315	31.163.533.200	6.608.948.942	5.142.534.019	6.018.059.329	60.401.258.901
30	10.	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	6.106.268.827	18.554.090.154	224.220.161.252	18.366.788.592	5.675.306.190	5.013.863.653	277.936.478.668
31	11.	Thu nhập khác	694.670	92.278.422	1.647.095.868	1.331.896.269	68.452.063	1.044.813.570	4.185.230.862
32	12.	Chi phí khác	-	-	45.779	2.000.000	1.888.111	254.853.575	258.787.465
40	13.	Lợi nhuận khác	694.670	92.278.422	1.647.050.089	1.329.896.269	66.563.952	789.959.995	3.926.443.397
50	15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.106.963.497	18.646.368.576	225.867.211.341	19.696.684.861	5.741.870.142	5.803.823.648	281.862.922.065
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	763.370.437	2.645.414.088	55.414.649.296	2.459.585.608	1.731.344.015	1.450.955.912	64.465.319.356
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(107.929.123)	-	-	-	(107.929.123)
60	18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.343.593.060	16.000.954.488	170.560.491.168	17.237.099.253	4.010.526.127	4.352.867.736	217.505.531.832

PHỤ LỤC 4 : NHỮNG VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý KIẾN KIỂM TOÁN VIÊN TRÊN BÁO CÁO KIỂM TOÁN TẠI CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC HỢP NHẤT VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên trên Báo cáo tài chính của khối các công ty con

1. Nợ phải thu, nợ phải trả

- 05 báo cáo kiểm toán đưa ý kiến ngoại trừ về vấn đề chưa thu thập được đầy đủ biên bản đối chiếu số dư tại ngày 31/12/2010 của các khoản nợ phải thu, phải trả tại Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera, Công ty Cổ phần Viglacera Việt Trì, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera, Công ty Cổ phần Viglacera Thanh Trì, Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội.

- Tại Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội, kiểm toán viên đưa ý kiến ngoại trừ về một số khoản công nợ phải thu khách hàng tại 31/12/2010 được trình bày trên khoản mục Tiền đang chuyển trong Báo cáo tài chính.

2. Các khoản trích lập dự phòng

a. Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera

Kiểm toán viên đưa lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về dự phòng các khoản đầu tư như sau: Theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần giấy Tây Đô, số lũy kế trên báo cáo tài chính đã lớn hơn số vốn góp của các cổ đông. Do đó, Công ty cần xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá tương đương với giá trị khoản đầu tư này (số đã trích lập dự phòng là 69,3 triệu VND, số cần trích lập thêm là 230,7 triệu đồng), Ban giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera đánh giá khả năng có lợi nhuận năm 2011 và các năm tiếp theo của Công ty Cổ phần giấy Tây Đô sẽ bù đắp được các khoản lỗ lũy kế đến hết ngày 31/12/2010 nên chưa xem xét trích lập dự phòng thêm. Công ty sẽ xem xét trích lập thêm dự phòng giảm giá khoản đầu tư hay không vào kỳ tiếp theo.

b. Công ty cổ phần Viglacera Hà Nội

Kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2010 theo quy định tại Thông tư số 228/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

c. Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera

Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc tại thời điểm lập BCTC ngày 31/12/2010, Công ty chưa đánh giá để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho. Kiểm toán viên không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán để đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề này đến báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty.

3. Tài sản cố định

a. Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera

Kiểm toán viên đưa lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về việc phương pháp khấu hao tài sản cố định của Công ty đang áp dụng chưa phù hợp với các phương pháp khấu hao được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Chưa có bút toán điều chỉnh nào trong báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty liên quan đến vấn đề này.

b. Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera

Kiểm toán viên đưa ý kiến ngoại trừ về việc đơn vị đang ghi nhận giá trị thương hiệu Viglacera 4 tỷ đồng là tài sản cố định vô hình và thực hiện khấu hao 14 năm, chi phí khấu hap năm 2010 là 285.711.111 VND, giá trị còn lại đến 31/12/2010 là 2.285.688.889 VND. Tuy nhiên, chưa có văn bản nào quy định về việc hạch toán giá trị thương hiệu này vào tài sản cố định.

4. Hàng tồn kho

Tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ về việc tính giá xuất vật tư tại văn phòng công ty và xí nghiệp cơ khí vẫn chưa nhất quán. Công ty chưa xây dựng phương pháp tập hợp chi phí và xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của sản phẩm cơ khí phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán. Do vậy kiểm toán viên chưa có cơ sở đưa ra ý kiến nhận xét về chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm tồn kho tại thời điểm 31/12/2010 và giá vốn hàng bán của hoạt động cơ khí.

5. Chênh lệch tỷ giá

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội, kiểm toán viên đưa lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề chênh lệch tỷ giá như sau: Việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên khoản mục " Chênh lệch tỷ giá" của Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo riêng đối với chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được Công ty phân bổ trong vòng 5 năm.

6. Chi phí phải trả

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội, kiểm toán viên đưa lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về chi phí phải trả như sau: Các khoản chi phí sản xuất thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được trích trước theo nguyên tắc dồn tích mà được Công ty ghi nhận theo nguyên tắc thực chi.

7. Doanh thu

Tại Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi hàng đã làm thủ tục hải quan và xuất khỏi biên giới Việt Nam không phân biệt phương thức và giá bán quy định trên hợp đồng bán hàng đã ký với bên mua hàng. Bên cạnh đó chi phí vận chuyển hàng bán phát sinh sau ngày hoàn tất thủ tục hải quan của các lô hàng này sẽ được ghi nhận theo ngày phát sinh thực tế.

8. Giá vốn hàng bán

Tại Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc trong năm, đơn vị chưa theo dõi chi tiết giá vốn cho từng công trình, hợp đồng với khách hàng. Mặt khác, đơn vị cũng chưa có tiêu thức phù hợp và nhất quán để xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ. Do vậy, kiểm toán viên không có căn cứ để xác định giá vốn hàng bán trong kỳ và giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tại Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng, kiểm toán viên đã đưa ra các ý kiến ngoại trừ sau:

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất được ký với Tổng Công ty Viglacera ngày 2/7/2007 thì tiền thuế thu nhập doanh nghiệp là 5.355.542.674 VND, Công ty đã hạch toán thu nhập khác số tiền 3.755.542.674 VND. 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo thông tư số 03/2009/TT-BTC của hợp đồng chuyển nhượng tài sản trên đơn vị đang tạm hạch toán trên TK 3388 số tiền 1.606.662.802 VND (do chưa thực hiện kiểm tra quyết toán thuế).

+ Trong năm, Công ty chưa hạch toán vào chi phí tiền lãi chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng tài sản với Tổng Công ty đến 31/12/2010 mà đang treo trên số dư Nợ TK 335 - Chi phí phải trả, số tiền là 1.098.385.027 VND.

10. Hoạt động liên tục

- Tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long, kiểm toán viên đưa lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về việc số lỗ lũy kế của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2010 là 86.765.965.569 VND. Tuy nhiên theo nhận định của Ban Giám Đốc Công ty thì kết quả này không ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai.

- Tại Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm, kiểm toán viên đưa lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm kèm theo được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31/12/2010, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 21.172.382.786 VND (tại ngày 31/12/2009 là 11.423.180.320 VND). Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty, theo đó ảnh hưởng tới tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Ban Giám Đốc đã có kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới.

- Tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera, kiểm toán viên đưa lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về việc đến thời điểm 31/12/2010 số lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 5.005.122.198 VND. Ban Giám đốc Công ty đã khẳng định không có kế hoạch nhằm thu hẹp hoạt động kinh doanh hay ngừng hoạt động cho các năm tài chính tiếp theo.

11. Vốn điều lệ

- Tại Công ty Cổ phần Viglacera Thanh Trì, đến thời điểm 31/12/2010, số vốn được góp đủ bằng tiền mặt là 14.555.600.000 VND tương ứng với 1.455.560 cổ phiếu. Số cổ phiếu còn lại các cổ đông cam kết góp nhưng chưa góp đầy đủ bằng tiền.

- Tại Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera, theo giấy đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ VND. Tuy nhiên vốn đầu tư của chủ sỡ hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2010 là 16,75 tỷ VND.

- Tại Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022396 ngày 14/02/2008, Công ty có vốn điều lệ là 60 tỷ VND. Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 10/04/2009, các cổ đông thống nhất không góp vốn nữa. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2010, các thủ tục pháp lý liên quan đến việc điều chỉnh số vốn điều lệ này vẫn chưa được thực hiện.

12. Xử lý kế toán

a. Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera

Kiểm toán viên đưa các lưu ý người đọc về ảnh hưởng của các vấn đề trên báo cáo kiểm toán năm 2009 đến Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty như sau:

+ Đến thời điểm 31/12/2009, do Công ty nhận được Biên bản nghiệm thu, thanh lý sau ngày khóa sổ kế toán bao gồm: Biên bản thanh lý số 08/TLHĐ ngày 31/12/2009 của Hợp đồng số 08/HĐKT ngày 12/03/2008 về việc Thiết kế và lập tổng dự toán đầu tư Nhà máy gạch men World Tile, công suất 3 triệu m2/năm; Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán ngày 15/12/2009 của hợp đồng số 30/HĐKT ngày 26/08/2009 về việc Thiết kế bản vẽ thi công công trình "Xây dựng trụ sở các tổ chức đoàn thể xã hội quận Hai Bà Trưng" nên Công ty chưa ghi nhận doanh thu với số tiền là 205.338.164 đồng.

b. Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm

+ Ngày 15/11/2010, Công ty đã ký phụ lục của hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất (đã ký ngày 04/07/2007) với Tổng Công ty Viglacera điều chỉnh tăng giá trị hợp đồng chuyển nhượng thêm 11 tỷ đồng (không bao gồm thuế GTGT 10%) theo giá trị thực tế của tài sản do Công ty chuyển nhượng với Tổng Công ty Viglacera năm 2007. Trong năm 2010, Công ty chỉ ghi tăng thu nhập khác với giá trị là 2.500.000.000 VND làm cho thu nhập khác bị phản ánh thiếu là 8.500.000.000 VND và nợ phải thu bị phản ánh thiếu một khoản tương ứng 8.500.000.000 VND.

+ Ngày 02/11/2010, Công ty ký phụ lục của hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất (số 541d/HĐ-CNTS ngày 01/10/2006) với Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera điều chỉnh tăng giá trị hợp đồng chuyển nhượng thêm 12,1 tỷ VND (bao gồm cả thuế GTGT 10%) theo giá trị thực tế của tài sản Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera - Nhà máy gốm xây dựng Bình Minh. Trong Năm 2010, công ty mới chỉ tạm thời ghi tăng giá trị tài sản tương ứng là 4.545.454.545 VND (trong đó giá trị tài sản hữu hình ghi tăng là 1.695.500.511 VND và giá trị tài sản vô hình ghi tăng là 2.849.954.034 VND) làm cho giá trị tài sản phản ánh thiếu 6.454.545.454 VND và nợ phải trả phản ánh thiếu 7.100.000.000 VND.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh

Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera đưa ý kiến ngoại trừ:

+ Trong năm 2010, đơn vị có thực hiện phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí lãi vay vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang hạng mục dự án nhà hỗn hợp với số tiền là 1.906.791.809 VND, tuy nhiên đơn vị chưa đưa ra được tiêu thức phân bổ các khoản chi phí này.

+ Trên tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn của Xí nghiệp cơ khí đơn vị còn đang treo chi phí của năm 2010 mà chưa thực hiện phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

14. Các vấn đề khác

- Tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera, Kiểm toán viên đã đưa ra các ý kiến ngoại trừ như sau:

+ Do được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên cho Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính, nên kiểm toán viên không thể tham gia chứng kiến kiểm kê các khoản mục tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2010, do đó kiểm toán viên không đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và giá trị của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của

+ Công ty dừng hoạt động khai thác tại mỏ Vũ Linh do hết thời gian khai thác từ năm 2009, theo báo cáo kiểm kê tại ngày 31/12/2010 của Công ty thì khối lượng cao lanh phong hóa đang tồn tại tại mỏ Vũ Linh là 3.469 tấn, khối lượng này công ty chưa ghi nhận vào báo cáo tài chính của năm 2010, Công ty đang đánh giá để ghi nhận vào báo cáo tài chính của năm tiếp theo.

- Tại Công ty cổ phần Viglacera Hà Nội, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về những hạn chế về phạm vi kiểm toán, kiểm toán viên không đưa ra ý kiến về số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán năm 2010.

- Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera , kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề số dư công nợ đầu năm như sau: Số dư tại ngày 31/12/2009 là số dư đầu kỳ trên Báo cáo tài chính của Công ty. Số liệu này đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã thực hiện các thu tục kiểm toán để xem xét số dư này. Tuy nhiên, các thu tục do kiểm toán viên thực hiện chưa giúp kiểm toán viên có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết. Do vậy, kiểm toán viên không đưa ra ý kiến về số dư tại ngày này cũng như những ảnh hưởng của chúng đến số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010.

II. Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên trên Báo cáo tài chính của khối các công ty liên doanh, liên kết

Tại Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề chi phí khấu hao Tài sản cố định như sau: Công ty đang ghi nhận chi phí khấu hao tài sản cố định trong năm của một tài sản do di dời nhà máy đã không sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trên 12 tháng với số tiền là 2.229.573.704 VND và Công ty chưa loại trừ chi phí khấu hao của tài sản này khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Kiểm toán viên đưa lưu ý người đọc Báo cáo tài chính như sau: Trong năm, Công ty đang trích quỹ tiền lương vượt so với đơn giá tiền lương Hội đồng quản trị công ty giao với số tiền là 261.374.784 VND.

III. Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên trên Báo cáo tài chính của khối hạch toán độc lập

Trường Cao đẳng nghề Viglacera áp dụng chế độ kế toán theo quyết định 19/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ Tài chính, tuy nhiên tài sản có giá trị từ 10.000.000 VND trở lên đơn vị mới hạch toán là tài sản cố định và trích khấu hao theo Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC của Bộ Tài chính.

IV. Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên trên Báo cáo tài chính của khối Công ty Mẹ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tại Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera, Công ty đang áp dụng chính sách ghi nhận doanh thu, giá vốn chuyển nhượng bất động sản nêu tại mục số 2.17d tại Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo, theo hướng dẫn của Công văn số 6992/BTC-TCT ngày 19/05/2009 của Tổng Cục Thuế. Ngoài ra, có một số khoản tiền đã thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản nhưng chưa được ghi nhận doanh thu, giá vốn nhất quán theo chính sách kế toán đã xây dựng.

- Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera, Công ty đang áp dụng chính sách kế toán doanh thu nêu tại mục số 2.17d tại Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo, theo hướng dẫn của Công văn số 6992/BTC-TCT ngày 19/05/2009 của Tổng Cục Thuế.

- Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera, Công ty đang áp dụng chính sách kế toán chi phí phải trả và doanh thu nêu tại mục số 2.13 và số 2.17 b, c, d tại Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo, theo hướng dẫn của Công văn số 6992/BTC-TCT ngày 19/05/2009 của Tổng Cục Thuế.

2. Giá vốn hàng bán

- Doanh thu và giá vốn nội bộ trên Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị chưa được loại trừ hoàn toàn, số tiền chưa loại trừ hết cụ thể tại từng đơn vị như sau: tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera là 181.220.042.920 VND; tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera là 281.180.136.130 VND; tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera là 11.282.439.973 VND và tại Công ty Xây dựng Viglacera là 12.105.823.048 VND.